

Mục lục

| | |
|---|-----------|
| Mục lục | 1 |
| NỘI QUY CẢNG BIỂN QUẢNG NINH | 4 |
| Chương I | 4 |
| QUY ĐỊNH CHUNG | 4 |
| Điều 1. Phạm vi điều chỉnh | 4 |
| Điều 2. Đối tượng áp dụng | 4 |
| Điều 3. Cơ quan quản lý nhà nước về hàng hải và các cơ quan quản lý chuyên ngành tại cảng biển..... | 4 |
| Chương II | 6 |
| QUY ĐỊNH CỤ THỂ | 6 |
| Mục 1 | 6 |
| THÔNG TIN LIÊN LẠC TẠI CẢNG BIỂN | 6 |
| Điều 4. Thông tin liên lạc..... | 6 |
| Mục 2 | 6 |
| THỦ TỤC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI TẠI CẢNG BIỂN | 6 |
| Điều 5. Yêu cầu chung đối với tàu thuyền đến, rời và hoạt động tại cảng biển | 6 |
| Điều 6. Thông báo, xác báo tàu thuyền đến, rời cảng biển; xác báo thông tin điều động tàu thuyền | 7 |
| Điều 7. Thủ tục tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, đến, rời cảng biển | 7 |
| Điều 8. Thủ tục đối với các hoạt động hàng hải khác tại cảng biển | 9 |
| Mục 3 | 10 |
| HOẠT ĐỘNG CỦA TÀU THUYỀN TẠI CẢNG BIỂN | 10 |
| Điều 9. Lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ hàng hải | 10 |
| Điều 10. Hành trình của tàu thuyền trong vùng nước cảng biển | 11 |
| Điều 11. Yêu cầu đối với tàu thuyền neo đậu | 13 |
| Điều 12. Cáp cầu, cầu mạn của tàu thuyền | 13 |
| Điều 13. Hoạt động của tàu thuyền vận chuyển hành khách | 14 |
| Điều 14. Hoạt động của tàu thuyền trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo | 14 |
| Điều 15. Hoạt động xây dựng, thi công kết cấu hạ tầng cảng biển và các công trình trong vùng nước cảng biển | 14 |
| Mục 4 | 15 |
| DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI | 15 |
| Điều 16. Yêu cầu đối với dịch vụ hoa tiêu hàng hải | 15 |
| Điều 17. Lập kế hoạch, thông báo, xác báo kế hoạch dẫn tàu | 15 |
| Điều 18. Yêu cầu khi đón, trả hoa tiêu..... | 15 |
| Điều 19. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của hoa tiêu hàng hải khi dẫn tàu..... | 15 |
| Điều 20. Trách nhiệm, nghĩa vụ của thuyền trưởng khi tự dẫn tàu | 16 |

| | |
|---|-----------|
| Điều 21. Trách nhiệm phối hợp giữa hoa tiêu, thuyền trưởng, tàu lai dắt hỗ trợ và doanh nghiệp cảng..... | 16 |
| Mục 5 | 16 |
| LAI DẮT HỖ TRỢ TRONG VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN | 16 |
| Điều 22. Sử dụng tàu lai dắt hỗ trợ | 16 |
| Điều 23. Tăng, giảm, miễn tàu lai dắt hỗ trợ | 18 |
| Điều 24. Trách nhiệm của thuyền trưởng, hoa tiêu tàu được lai dắt hoặc người chỉ huy đoàn lai dắt và thuyền trưởng tàu lai | 19 |
| Mục 6 | 19 |
| AN TOÀN HÀNG HẢI..... | 19 |
| Điều 25. Yêu cầu chung về bảo đảm an toàn hàng hải | 19 |
| Điều 26. Phương án bảo đảm an toàn hàng hải..... | 19 |
| Điều 27. Phân luồng giao thông trong vùng nước cảng biển..... | 20 |
| Điều 28. Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn | 20 |
| Điều 29. Xử lý tai nạn hàng hải và sự cố hàng hải | 21 |
| Điều 30. Phòng, chống cháy, nổ | 21 |
| Mục 7 | 22 |
| AN NINH HÀNG HẢI, LAO ĐỘNG HÀNG HẢI..... | 22 |
| Điều 31. Bảo đảm an ninh hàng hải | 22 |
| Điều 32. Lao động hàng hải | 22 |
| Mục 8 | 22 |
| BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | 22 |
| Điều 33. Bảo vệ môi trường tại cảng biển | 22 |
| Điều 34. Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường từ hoạt động tàu thuyền | 22 |
| Điều 35. Quản lý nước dẫn tàu, thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền | 23 |
| Điều 36. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường | 23 |
| Mục 9 | 24 |
| TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN, DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC HÀNG HẢI | 24 |
| Điều 37. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải | 24 |
| Điều 38. Trách nhiệm của doanh nghiệp cảng, bên phao, doanh nghiệp hoạt động bốc xếp tại các khu vực neo đậu, chuyển tải..... | 24 |
| l) Định kỳ hàng năm hoặc khi có thay đổi liên quan đến an ninh cảng biển về sỹ quan an ninh cảng biển; về đánh giá an ninh cảng biển và về kế hoạch an ninh cảng biển, doanh nghiệp cảng biển phải thông báo bằng văn bản cho Cảng vụ. | 25 |
| Điều 39. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển..... | 26 |
| Điều 40. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải biển..... | 26 |
| Điều 41. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển..... | 26 |

| | |
|--|-----------|
| Điều 42. Trách nhiệm của doanh nghiệp đóng mới, sửa chữa, phá dỡ, hoán cải tàu thuyền | 27 |
| Điều 43. Trách nhiệm của doanh nghiệp hoạt động thu gom chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển | 27 |
| Điều 44. Trách nhiệm của tổ chức quản lý, vận hành báo hiệu hàng hải, luồng hàng hải và công bố thông báo hàng hải | 28 |
| Điều 45. Trách nhiệm của doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo..... | 28 |
| Điều 46. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng hải khác | 29 |
| Mục 10 | 29 |
| CÔNG TÁC PHỐI HỢP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI | 29 |
| Điều 47. Phối hợp hoạt động giữa các Cảng vụ hàng hải | 29 |
| Điều 48. Phối hợp giữa Cảng vụ hàng hải với các cơ quan quản lý nhà nước khác | 29 |
| MỤC 11 | 30 |
| CÁC NỘI DUNG LIÊN QUAN KHÁC | 30 |
| Điều 49. Hoạt động thể thao, diễn tập tìm kiếm cứu nạn, hoạt động diễn tập quân sự | 30 |
| Điều 50. Kiểm dịch y tế, kiểm dịch thực vật, kiểm dịch động vật, phòng chống dịch bệnh | 30 |
| Phụ lục I | 31 |
| THÔNG TIN CHUNG VỀ CẢNG BIỂN THUỘC KHU VỰC QUẢN LÝ CỦA CẢNG VỤ HÀNG HẢI QUẢNG NINH | 31 |
| Phụ lục II..... | 36 |
| BẢN VẼ VÀ GIỚI HẠN PHẠM VI VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN QUẢNG NINH..... | 36 |
| Phụ lục III | 46 |
| HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI VÀ ĐIỀU KIỆN HÀNH HẢI KHU VỰC CẢNG BIỂN THUỘC KHU VỰC QUẢN LÝ CỦA CẢNG VỤ HÀNG HẢI QUẢNG NINH..... | 46 |
| Phụ lục IV..... | 58 |
| THÔNG TIN VỀ CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUYÊN NGÀNH KHÁC TẠI CẢNG BIỂN QUẢNG NINH..... | 58 |
| Phụ lục V | 62 |
| CÁC BIỂU MẪU LIÊN QUAN KÈM THEO | 62 |

NỘI QUY CẢNG BIỂN QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-CVHHQN ngày tháng 3 năm 2024 của Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nội quy này quy định cụ thể về hoạt động hàng hải tại cảng biển Quảng Ninh và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh trên cơ sở quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải (sau đây gọi tắt là Nghị định số 58/2017/NĐ-CP) và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Vùng nước cảng biển Quảng Ninh được quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BGTVT ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh, bao gồm 06 vùng nước tại các khu vực: Vạn Gia - Hải Hà, Mũi Chùa, Cô Tô, Cẩm Phả - Cửa Đồi, Hòn Gai và Quảng Yên (sau đây gọi chung là khu vực hàng hải).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nội quy này được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân, tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài có liên quan đến hoạt động hàng hải tại cảng biển Quảng Ninh và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh.

2. Các quy định về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường tại Nội quy này cũng được áp dụng đối với cảng quân sự, cảng cá và cảng, bến thủy nội địa nằm trong vùng nước cảng biển.

Điều 3. Cơ quan quản lý nhà nước về hàng hải và các cơ quan quản lý chuyên ngành tại cảng biển

1. Cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về hàng hải tại cảng biển Quảng Ninh là Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là Cảng vụ) có trụ sở chính và các đại diện như sau:

a) Trụ sở chính.

- Địa chỉ: Số 4 đường Hồng Gai, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;

- Điện thoại:

+ Văn phòng: +84-203-3824 159;

+ Trục ban thủ tục tàu thuyền (trục 24/7): +84-203-3825 604 hoặc +84-972-153 355.

- Fax:

+ Văn phòng: +84-203-3826 137;

+ Trực ban thủ tục tàu thuyền (trực 24/7): +84-203-3812 118.

- Email:

+ Văn phòng: cangvu.qnh@vinamarine.gov.vn;

+ Trực ban thủ tục tàu thuyền: cangvuhhqng@gmail.com.

- Website: <http://cangvuhanghaiquangninh.gov.vn>.

b) Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Móng Cái.

- Địa chỉ: xã Vĩnh Thục, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh;

- Điện thoại: +84-203-3785 082; Fax: +84-203-3785 955;

- Email: vanguardia.qnh@vinamarine.gov.vn.

c) Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Cẩm Phả.

- Địa chỉ: Ngõ 608, Đường Lý Thường Kiệt, phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;

- Điện thoại: +84-203-3865 041; Số di động: +84-382-419 682;

- Email: campha.qnh@vinamarine.gov.vn; daidiencampha@gmail.com.

d) Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Quảng Yên.

- Địa chỉ: Thôn 4, xã Tiên Phong, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh;

- Điện thoại: +84-203-2200 045;

- Email: cangvuquangyen@gmail.com.

đ) Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Vân Đồn.

- Địa chỉ: xã Thắng Lợi, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh;

- Điện thoại: +84-203-2211 741;

- Email: daidienvandon@gmail.com.

2. Thông tin về các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển tại Phụ lục 4 kèm theo Nội quy này.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

THÔNG TIN LIÊN LẠC TẠI CẢNG BIỂN

Điều 4. Thông tin liên lạc

1. Tổ chức, cá nhân, tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài liên lạc với Cảng vụ qua điện thoại, Fax, thư điện tử, trên kênh VHF, các ứng dụng công nghệ thông tin khác hoặc trực tiếp tại các địa chỉ tại Điều 3 của Nội quy này.

2. Việc sử dụng VHF liên lạc với Cảng vụ trên các kênh liên lạc sau:

a) Kênh trực canh: 16;

b) Kênh làm việc: 14 hoặc các kênh được chỉ định khác.

3. Ngôn ngữ sử dụng liên lạc trên kênh VHF là tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

4. Trường hợp cần thiết, tàu thuyền có thể liên lạc với Cảng vụ qua các Đài Thông tin Duyên hải dưới đây:

a) Hon Gai Radio/Hồ hiệu: XVQ/Số nhận dạng (ID): 0057410300;

b) Cua Ong Radio/Hồ hiệu: XVC/Số nhận dạng (ID): 0057410200;

c) Mong Cai Radio/Hồ hiệu: XVM/Số nhận dạng (ID): 0057410100.

5. Tên của tàu thuyền hoặc của tổ chức, cá nhân chỉ được nêu không quá ba lần trong một lần gọi hoặc trả lời. Trên kênh trực canh, việc gọi và trả lời phải được tiến hành nhanh chóng và chuyển sang kênh làm việc ngay sau khi đã liên lạc được với nhau.

6. Tàu thuyền, tổ chức và cá nhân không được làm ảnh hưởng đến việc thông tin liên lạc của Cảng vụ trên kênh 14, 16. Nghiêm cấm tàu thuyền khi hoạt động trong vùng nước cảng biển sử dụng VHF vào mục đích riêng trên các kênh 11, 12, 14, 16, 27, 68, 72.

Mục 2

THỦ TỤC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI TẠI CẢNG BIỂN

Điều 5. Yêu cầu chung đối với tàu thuyền đến, rời và hoạt động tại cảng biển

1. Tàu thuyền đến, rời và hoạt động tại cảng biển phải bảo đảm các điều kiện theo quy định tại Mục 1 Chương IV; Mục 1 và Mục 2 Chương V của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Thông tin chi tiết hướng dẫn hoạt động hàng hải khu vực cảng biển Quảng Ninh tại Phụ lục III của Nội quy này.

2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, tàu thuyền đến cảng biển phải có chiều dài, trọng tải, mớn nước, độ cao tĩnh không và các thông số kỹ thuật liên quan khác phù hợp với điều kiện cho phép của luồng hàng hải, cầu cảng, bến phao, khu neo đậu đã được cơ quan có thẩm quyền công bố. Các trường hợp khác do Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là Giám đốc Cảng vụ) xem xét, quyết định hoặc trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Tàu thuyền rời cảng biển phải bảo đảm các điều kiện theo quy định tại Điều 71 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định liên quan khác của pháp luật.

Điều 6. Thông báo, xác báo tàu thuyền đến, rời cảng biển; xác báo thông tin điều động tàu thuyền

1. Việc thông báo, xác báo tàu thuyền đến khu vực cảng biển thực hiện theo quy định tại Điều 87 và Điều 88 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

2. Việc thông báo tàu thuyền rời khu vực cảng biển thực hiện theo quy định tại Điều 87 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

3. Tàu thuyền được miễn thủ tục vào, rời khu vực cảng biển theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 74 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP phải thông báo cho Cảng vụ bằng văn bản hoặc bằng phương thức thông tin liên lạc khác được quy định tại Điều 7 của Nội quy này.

4. Tàu biển hành trình qua các khu vực hàng hải nhưng không dừng lại, chậm nhất 30 phút trước khi đi vào ranh giới vùng nước cảng biển phải thông báo cho Cảng vụ qua VHF hoặc các phương tiện thông tin thích hợp khác về tên tàu, chiều dài, mớn nước, trọng tải toàn phần, hàng nguy hiểm (nếu có) và dự kiến hành trình của tàu thuyền trong thời gian đi qua.

5. Chậm nhất ngay trước thời điểm điều động và ngay sau khi kết thúc việc điều động, tàu biển Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài và phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB phải thông báo cho Cảng vụ biết qua VHF hoặc các phương tiện thông tin thích hợp khác.

6. Trường hợp tàu thuyền có sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải thì hoa tiêu dẫn tàu hoặc thuyền trưởng thực hiện quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 7. Thủ tục tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, đến, rời cảng biển

1. Ngoài việc thực hiện quy định tại Điều 5 của Nội quy này, tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải thuộc cảng biển còn phải thực hiện các quy định cụ thể tại các Điều 72, 73, 75, 81, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99 và 100 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Tàu thuyền thực hiện thủ tục điện tử theo quy định tại Mục 3 Chương IV của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Tàu thuyền được miễn, giảm thủ tục đến, rời các khu vực hàng hải thuộc cảng biển Quảng Ninh trong một số trường hợp đặc biệt sau:

a) Tàu công vụ đang thực hiện nhiệm vụ, tàu đón, trả hoa tiêu, tàu chuyên dùng thực hiện hoạt động tìm kiếm, cứu nạn, bảo đảm an toàn hàng hải, phòng chống cháy, nổ, phòng chống tràn dầu hoặc thực hiện các nhiệm vụ khẩn cấp khác được miễn thực hiện các thủ tục đến, rời cảng theo quy định nhưng thuyền trưởng của tàu thuyền phải thông báo cho Cảng vụ biết bằng văn bản hoặc bằng phương thức thông tin liên lạc phù hợp khác.

b) Tàu thuyền vào cảng để chuyển giao người, tài sản, tàu thuyền cứu được trên biển và chỉ lưu lại cảng biển trong khoảng thời gian không quá 12 giờ được làm thủ tục vào, rời cảng một lần và chỉ phải nộp các loại giấy tờ sau đây:

- Bản khai chung;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách (nếu có).

c) Tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, tàu thuyền du lịch của cá nhân được miễn nộp hoặc miễn xuất trình hồ sơ, giấy tờ quy định tại Mục 4 Chương IV của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP nếu quốc gia tàu mang cờ không quy định phải có hồ sơ, giấy tờ đó.

4. Địa điểm làm thủ tục.

a) Đối với các loại tàu thuyền (trừ các tàu thuyền được quy định tại các điểm b và c khoản 4 Điều này) thực hiện thủ tục vào, rời cảng biển tại các địa điểm sau đây:

- Khu vực hàng hải Vạn Gia - Hải Hà: Văn phòng Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Móng Cái;

- Khu vực hàng hải Mũi Chùa, Cẩm Phả - Cửa Đồi (không bao gồm phạm vi vùng nước từ vị trí đón trả hoa tiêu luồng hàng hải Cẩm Phả đến đường vĩ tuyến cắt ngang tiêu Bọ Cắn): Văn phòng Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Cẩm Phả;

- Khu vực hàng hải Cẩm Phả - Cửa Đồi (phạm vi vùng nước từ vị trí đón trả hoa tiêu luồng hàng hải Cẩm Phả đến đường vĩ tuyến cắt ngang tiêu Bọ Cắn): Văn phòng Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Vân Đồn.

- Khu vực hàng hải Hòn Gai: Trụ sở chính của Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh;

- Khu vực hàng hải Quảng Yên: Văn phòng Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Quảng Yên.

b) Tàu thuyền hoạt động tuyến từ bờ ra đảo được giao thực hiện thủ tục tại các địa điểm sau:

- Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Vân Đồn nếu đến khu vực Cô Tô.

- Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Móng Cái nếu đến khu vực Hải Hà, Đảo Trần.

c) Trường hợp làm thủ tục tại tàu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 77 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

Điều 8. Thủ tục đối với các hoạt động hàng hải khác tại cảng biển

1. Trình tự, thời hạn thủ tục phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Trình tự, thời hạn thủ tục phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

3. Trình tự, thời hạn thủ tục tiến hành các hoạt động lặn hoặc các công việc ngầm dưới nước thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 62 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

4. Trình tự, thời hạn thủ tục tàu thuyền thi công công trình hàng hải, nạo vét luồng và các thiết bị công trình khác thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 62 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

5. Trình tự, thời hạn thủ tục sửa chữa, vệ sinh tàu thuyền thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 113 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

6. Trình tự, thời hạn thủ tục tháo bỏ niêm phong kẹp chì tại các van, thiết bị của tàu thuyền mà chất độc hại có thể thoát ra ngoài hoặc bơm thải các chất thải, nước bẩn qua các van hoặc thiết bị của tàu thuyền theo quy định tại khoản 2 Điều 118 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

7. Trình tự, thời hạn thủ tục tàu biển đang đóng hoặc sửa chữa, hoán cải chạy thử thực hiện theo quy định tại Điều 98 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

8. Trình tự, thời hạn thủ tục trình kháng nghị hàng hải thực hiện theo quy định tại Thông tư số 30/2016/TT-BGTVT ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về trình tự, thủ tục xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải.

9. Trình tự, thời hạn thủ tục thẩm định phê duyệt đánh giá an ninh cảng biển thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Thông tư số 27/2011/TT-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải áp dụng sửa đổi, bổ sung năm 2002 của Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển năm 1974 ban hành kèm theo Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển.

10. Trình tự, thời hạn thủ tục phê duyệt phương án thăm dò, phương án trục vớt tài sản chìm đắm gây nguy hiểm xác định được chủ tài sản chìm đắm trong

vùng nước cảng biển thực hiện theo quy định tại Điều 13 của Nghị định số 05/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về xử lý tài sản chìm đắm trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam.

11. Trình tự tiếp nhận, xử lý hồ sơ và cấp Giấy phép vận tải biển nội địa cho tàu biển nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Thông tư số 50/2016/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thủ tục cấp Giấy phép vận tải biển nội địa cho tàu biển nước ngoài.

12. Trình tự, thủ tục công bố thông báo hàng hải về khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải thực hiện theo quy định tại Điều 54 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

13. Trình tự, thủ tục chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải trong vùng nước cảng biển thực hiện theo quy định tại Điều 40 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

14. Trình tự, thủ tục đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng trong vùng nước cảng biển thực hiện theo quy định tại Điều 41 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

Mục 3

HOẠT ĐỘNG CỦA TÀU THUYỀN TẠI CẢNG BIỂN

Điều 9. Lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ hàng hải

1. Lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ được thể hiện bằng giấy hoặc điện tử dưới hình thức sau đây:

a) Giấy phép rời cảng (đối với tàu biển hoặc phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB).

b) Giấy phép vào, rời cảng biển (đối với phương tiện thủy nội địa trừ phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB).

c) Kế hoạch điều động tàu thuyền theo Mẫu số 01 tại Nội quy (đối với tàu thuyền, tổ chức hoa tiêu, đại lý hoặc chủ tàu và doanh nghiệp cảng).

d) Lệnh điều động (đối với tàu thuyền).

đ) Giấy phép chạy thử tàu.

2. Trong các trường hợp khẩn cấp và cần thiết khác, lệnh điều động có thể thực hiện bằng thông tin liên lạc trực tiếp qua VHF, điện thoại hoặc các phương thức thông tin liên lạc phù hợp khác.

3. Kế hoạch điều động tàu thuyền hàng ngày và các sửa đổi, bổ sung Kế hoạch được Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh cập nhật trên trang thông tin điện tử: <http://www.cangvuhanghaiquangninh.gov.vn>.

4. Thuyền trưởng và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện chính xác, kịp thời và đầy đủ Lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ. Trường hợp không thể thực hiện theo Lệnh điều động, phải thông báo ngay cho Cảng vụ biết để xử lý sau đó báo cáo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 10. Hành trình của tàu thuyền trong vùng nước cảng biển

1. Tàu thuyền khi hoạt động trong vùng nước cảng biển phải tuân thủ quy định của Quy tắc phòng ngừa đâm va tàu thuyền ban hành theo Thông tư số 19/2013/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; quy định có liên quan khác của pháp luật và các yêu cầu sau:

a) Khi hành trình cùng chiều, tàu thuyền phải luôn giữ khoảng cách an toàn đối với tàu thuyền đi trước, đi sau và các tàu thuyền khác.

b) Trừ trường hợp tàu thuyền bị tai nạn, sự cố, không được tự ý neo đậu hoặc dừng lại trên luồng hàng hải, phía trên đường ống và công trình ngầm dưới nước, phía dưới đường dây điện cao thế, cầu qua sông, gần báo hiệu hàng hải hay các khu vực hạn chế khác. Trong trường hợp cần thiết phải neo đậu hoặc dừng lại, thuyền trưởng phải áp dụng mọi biện pháp phù hợp nhằm bảo đảm an toàn cho tàu mình và các tàu thuyền khác và thông báo cho Cảng vụ biết vị trí và lý do neo, đậu của tàu thuyền, đồng thời nhanh chóng áp dụng biện pháp phù hợp để đưa tàu thuyền đến vị trí neo đậu an toàn theo quy định.

c) Tàu thuyền đi cắt ngang luồng hàng hải có trách nhiệm nhường đường cho các tàu thuyền khác hoạt động trên luồng hàng hải. Tàu thuyền nhỏ nếu có thể hành trình an toàn ngoài luồng hàng hải thì không được gây trở ngại đến hành trình của tàu thuyền lớn chỉ có thể hành trình an toàn trong phạm vi giới hạn của luồng hàng hải. Trong trường hợp phải cắt ngang luồng hàng hải, các phương tiện này phải hành trình theo hướng mũi tàu tạo với hướng chính của luồng một góc càng gần 90° càng tốt.

d) Tàu thuyền không được phép đi vào vùng tàu thuyền khác đang quay trở, nếu hành động đó làm ảnh hưởng tới quá trình quay trở.

đ) Tàu thuyền đang tiến hành quay trở phải tăng cường cảnh giới và sử dụng âm hiệu, tín hiệu thích hợp để cảnh báo cho các tàu thuyền khác đang đến gần biết về tình trạng hiện tại cũng như dự kiến điều động của tàu mình ngay từ khi những tàu thuyền đó còn ở khoảng cách an toàn.

e) Trường hợp điều kiện thực tế cho phép, tàu thuyền có thể điều động quay trở tại chỗ để rời, cập cầu hoặc rời, cập mạn tàu khác nếu bảo đảm an toàn và không ảnh hưởng tới hành trình, neo đậu của tàu thuyền khác.

g) Cần cầu, cầu thang lên xuống và các thiết bị khác phải đưa vào giá đỡ và chằng buộc bảo đảm an toàn trước khi điều động tàu thuyền di chuyển.

2. Mọi tàu thuyền hành trình trong khu vực hàng hải phải duy trì mức nước phù hợp để đảm bảo tính năng điều động hiệu quả của tàu thuyền.

3. Các đoàn lai đẩy, lai áp mạn khi di chuyển trong khu vực hàng hải, phải được liên kết để tạo thành một khối vững chắc. Đối với đoàn lai kéo, các phương tiện bị lai kéo phải được liên kết để tạo thành một khối vững chắc.

4. Độ sâu dự phòng tối thiểu dưới ky tàu (UKC_{min}) của tàu thuyền khi hành trình trên các tuyến luồng trong vùng nước cảng biển được quy định như sau:

a) Đối với luồng hàng hải Vạn Gia: 0,5m.

b) Đối với luồng hàng hải Cẩm Phả:

- Tàu thuyền có mức nước thực tế nhỏ hơn 9m: 0,7 m;

- Tàu thuyền có mức nước thực tế từ 9m đến 13m: 0,9 m;

- Tàu thuyền có mức nước trên 13m: 1,0 m.

c) Đối với luồng hàng hải Hòn Gai - Cái Lân:

- Tàu thuyền có mức nước thực tế nhỏ hơn 9m: 0,5 m;

- Tàu thuyền có mức nước thực tế từ 9m đến 13m: 0,7 m;

- Tàu thuyền có mức nước trên 13m: 0,9 m.

d) Luồng hàng hải Sông Chanh: 0,5 m.

5. Tốc độ chạy tàu khi hành trình trong vùng nước cảng biển:

a) Trừ trường hợp điều động khẩn cấp để tránh nguy cơ đâm va, tốc độ hành trình của tàu thuyền trên các tuyến luồng trong vùng nước cảng biển không được phép vượt quá tốc độ được quy định như sau:

- Không vượt quá 06 hải lý/giờ: Đoạn luồng từ cặp phao 19, 20 luồng Hòn Gai - Cái Lân đến các cầu cảng ở khu vực thượng lưu Cái Lân.

- Không vượt quá 08 hải lý/giờ:

+ Đoạn luồng từ vũng Thầm Thì đến cầu cảng Mũi Chùa;

+ Đoạn luồng ngang qua các khu neo đậu, chuyển tải Hòn Nét, Con Ong;

+ Đoạn luồng từ hòn Con Ong đến cầu cảng khu vực Cẩm Phả;

+ Luồng nhánh vào Nhà máy Xi măng Cẩm Phả;

+ Đoạn luồng từ Hòn Đầu Trâu đến cặp phao 19, 20 luồng Hòn Gai - Cái Lân;

+ Luồng hàng hải Sông Chanh.

- Tàu thuyền hành trình với tốc độ không vượt quá 10 hải lý/giờ:

+ Luồng hàng hải Vạn Gia;

+ Các đoạn luồng hàng hải khác.

b) Tàu thuyền phải giảm tốc độ và điều động thận trọng khi hành trình ngang qua hay gần các khu vực dưới đây:

- Các điểm chuyển hướng khu vực Cửa Lục (cầu Bãi Cháy), Hòn Lọ Mực, Đầu Tán, Cửa Đại, Cửa Đồi;

- Ngang khu vực bên cảng khách, bên khách ngang sông, bãi tắm;

- Khu vực đang có thợ lặn hoạt động, đang tiến hành nạo vét hay các hoạt động ngầm dưới nước, khu vực đang thi công công trình, trục vớt tài sản chìm đắm theo thông báo của Cảng vụ;

- Khu vực có tàu thuyền chèo tay, chuyển tải khách du lịch;

- Khu vực có cần cầu nổi đang hoạt động, cầu Bãi Cháy;

- Khu vực có tàu thuyền neo đậu chuyển tải hàng hóa;

- Các khu vực hạn chế khác theo Thông báo hàng hải của Cảng vụ.

c) Việc hạn chế tốc độ quy định tại điểm a khoản 6 Điều này không áp dụng đối với các tàu đang làm nhiệm vụ như: tàu cấp cứu, tàu cứu hoả, tàu cứu nạn, tàu công vụ.

Điều 11. Yêu cầu đối với tàu thuyền neo đậu

1. Tất cả các tàu thuyền khi cập cầu phải thiết lập lối đi lại lên, xuống tàu đảm bảo an toàn, trang bị đầy đủ lưới bảo vệ, lan can tay vịn, đèn chiếu sáng, phao tròn cứu sinh, biển ghi thông tin về tải trọng an toàn.

2. Các phương tiện thủy nội địa neo chờ để xếp dỡ hàng hóa trong vùng nước cảng biển phải neo đậu tại vị trí theo chỉ định và hướng dẫn của Cảng vụ.

3. Các tàu khi neo đậu nếu động cơ chính không bảo đảm sẵn sàng hoạt động theo yêu cầu, phải có tàu lai thường trực sẵn sàng hỗ trợ điều động khi cần thiết.

4. Khi nhận được tin dự báo thời tiết có bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp tới cảng biển Quảng Ninh, Cảng vụ yêu cầu các tàu thuyền ở trong cảng thay đổi vị trí như sau:

a) Phương tiện thủy nội địa (trừ phương tiện mang cấp đăng kiểm VR-SB) tự chọn vị trí neo tránh, trú bão theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

b) Tàu biển và phương tiện thủy nội địa mang cấp đăng kiểm VR-SB neo, đậu tại vị trí theo chỉ định của Cảng vụ.

Sơ đồ, thông tin về các khu neo đậu tại cảng biển Quảng Ninh được nêu chi tiết tại Phụ lục I của Nội quy này.

Điều 12. Cập cầu, cầu mạn của tàu thuyền

Việc cập cầu, cập mạn của tàu thuyền tại cảng biển được thực hiện theo quy định tại Điều 62 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các yêu cầu sau đây:

1. Phương tiện thủy nội địa cập cầu cảng, cập mạn tàu biển để xếp, dỡ hàng hóa, vận chuyển, chuyển tải hành khách hoặc cung ứng dịch vụ theo sự chấp thuận của Cảng vụ tại Giấy phép vào/rời cảng, bến hoặc Lệnh điều động.

2. Cảng vụ không giải quyết cho tàu thuyền cập mạn nhau trong các trường hợp sau đây:

a) Tàu thuyền hỏng máy chính, máy lái, hệ thống neo; tàu thuyền không tự hành nếu không có tàu lai hỗ trợ phù hợp.

b) Gió từ cấp 5 trở lên hoặc tầm nhìn xa dưới 1.000 mét.

Điều 13. Hoạt động của tàu thuyền vận chuyển hành khách

1. Phương tiện thủy nội địa chở khách du lịch phải hành trình theo đúng tuyến được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định và trong mọi trường hợp phải nhường đường cho tàu biển đang hành trình trên luồng hàng hải.

2. Trước khi khởi hành, thuyền trưởng các phương tiện chở khách phải hướng dẫn, cung cấp cho hành khách biết thông tin về nội quy đi tàu; vị trí đặt và cách sử dụng các trang thiết bị cứu sinh; lối đi và biện pháp thoát hiểm trong trường hợp xảy ra tai nạn, sự cố hàng hải.

Điều 14. Hoạt động của tàu thuyền trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo

Trình tự, thời hạn thủ tục đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 15. Hoạt động xây dựng, thi công kết cấu hạ tầng cảng biển và các công trình trong vùng nước cảng biển

1. Trước khi hoạt động nạo vét, xây dựng, thi công các công trình bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước hoặc các công trình hàng hải khác trong vùng nước cảng biển và vùng biển tỉnh Quảng Ninh, chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện các quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7, 8 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Phương tiện tham gia vận chuyển đồ bùn đất trong thi công nạo vét phải lắp đặt hệ thống giám sát nạo vét theo quy định tại Nghị định số 159/2019/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

3. Trước khi tiến hành thi công, thuyền trưởng hoặc người chỉ huy tàu thuyền thi công phải xin phép Cảng vụ theo trình tự thủ tục được quy định tại Điều 8 của Nội quy này.

4. Trước khi thực hiện hoạt động lặn hoặc các công việc ngầm dưới nước trong vùng nước cảng biển, thuyền trưởng hoặc người chỉ huy tàu thuyền tham gia thi công phải thực hiện trình tự thủ tục được quy định tại Điều 8 của Nội quy này.

5. Đối với các công trình ngầm, công trình vượt qua luồng hàng hải hoặc các công trình có ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải như cầu, đường dây điện, cáp treo, các công trình ngầm, phong điện hoặc các công trình tương tự khác phải được thiết lập báo hiệu hàng hải và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định.

Mục 4

DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI

Điều 16. Yêu cầu đối với dịch vụ hoa tiêu hàng hải

Dịch vụ hoa tiêu hàng hải phải thực hiện theo quy định tại Chương XI của Bộ luật Hàng hải Việt Nam; Mục 6 Chương IV của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 17. Lập kế hoạch, thông báo, xác báo kế hoạch dẫn tàu

1. Kế hoạch dẫn tàu theo quy định tại khoản 4 Điều 103 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP được thực hiện theo Mẫu số 02 của Nội quy này.

2. Trường hợp có yêu cầu phát sinh thay đổi về thời gian dẫn tàu hoặc yêu cầu phát sinh về dẫn tàu, tổ chức hoa tiêu phải gửi kế hoạch dẫn tàu (bổ sung) kịp thời cho Cảng vụ để bổ sung kế hoạch điều động tàu thuyền hàng ngày.

3. Trường hợp có yêu cầu đột xuất làm thay đổi thời gian dẫn tàu theo kế hoạch, tổ chức hoa tiêu hoặc hoa tiêu dẫn tàu phải thông báo ngay cho Cảng vụ qua VHF hoặc điện thoại và chỉ được thực hiện dẫn tàu khi Cảng vụ đồng ý.

Điều 18. Yêu cầu khi đón, trả hoa tiêu

Tàu thuyền khi đến vị trí đón, trả hoa tiêu phải giảm tốc độ đến mức thấp nhất đủ để ăn lái, giữ liên lạc với hoa tiêu trên kênh VHF được chỉ định và bố trí cầu thang hoa tiêu theo quy định ở mạn dưới gió hoặc theo yêu cầu của hoa tiêu để hoa tiêu lên tàu, rời tàu an toàn. Cầu thang hoa tiêu phải được chiếu sáng vào ban đêm, bố trí các thiết bị cứu sinh và bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định.

Điều 19. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của hoa tiêu hàng hải khi dẫn tàu

1. Hoa tiêu hàng hải khi dẫn tàu có trách nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 251 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam, Điều 104 và 105 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Hoa tiêu phải thông báo tình hình dẫn tàu theo các yêu cầu sau đây:

a) Ngay trước khi tiến hành điều động dẫn tàu và chỉ được dẫn tàu khi được Cảng vụ chấp thuận.

b) Khi kết thúc việc dẫn tàu và báo vị trí chính xác cho Cảng vụ.

3. Thông báo kịp thời cho Cảng vụ về việc cung cấp tàu lai chậm trễ, không đủ số lượng hoặc công suất tàu lai theo quy định của Nội quy này.

4. Trường hợp tàu mình đang dẫn đê xảy ra tai nạn, sự cố hàng hải hoặc vi phạm các quy định của pháp luật, hoa tiêu phải thông báo ngay cho Cảng vụ và chậm nhất 24 giờ kể từ thời điểm rời tàu phải báo cáo bằng văn bản có xác nhận của tổ chức hoa tiêu về sự việc xảy ra. Nội dung báo cáo phải nêu diễn biến và biện pháp khắc phục hậu quả đã tiến hành, kết quả thực hiện các biện pháp đó và kiến nghị (nếu có).

5. Hoa tiêu dẫn tàu phải ký, ghi rõ họ và tên của hoa tiêu dẫn tàu (kể cả hoa tiêu tập sự, nếu có) trong Phiếu hoa tiêu (Pilot Card), đồng thời, ghi đầy đủ các thông tin trong Phiếu xác nhận dịch vụ.

Điều 20. Trách nhiệm, nghĩa vụ của thuyền trưởng khi tự dẫn tàu

Trong trường hợp được phép tự dẫn tàu theo quy định tại khoản 2 Điều 104 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, chậm nhất 02 giờ trước khi đến vị trí hoa tiêu hoặc trước khi điều động, thuyền trưởng phải thông báo cho Cảng vụ về việc tự dẫn tàu và gửi kèm bản sao Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải, Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải. Trong quá trình tự dẫn tàu, thuyền trưởng có trách nhiệm thông báo tình hình dẫn tàu theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Nội quy này.

Điều 21. Trách nhiệm phối hợp giữa hoa tiêu, thuyền trưởng, tàu lai dắt hỗ trợ và doanh nghiệp cảng

Trước khi điều động dẫn tàu vào, rời cầu cảng, bến phao, thuyền trưởng hoặc hoa tiêu phải liên lạc với thuyền trưởng tàu lai, doanh nghiệp cảng để kiểm tra tính sẵn sàng của tàu lai, cầu cảng, bến phao. Trong trường hợp tàu lai, cầu cảng, công nhân buộc còi dây hoặc tàu bắt dây của bến phao chưa sẵn sàng thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu phải thông báo ngay cho Cảng vụ để có biện pháp xử lý kịp thời.

Mục 5

LAI DẮT HỖ TRỢ TRONG VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN

Điều 22. Sử dụng tàu lai dắt hỗ trợ

Việc sử dụng tàu lai hỗ trợ trong vùng nước cảng biển theo quy định tại Điều 64 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định sau:

1. Chiều dài tàu thuyền quy định tại Điều này là chiều dài lớn nhất của tàu thuyền tính bằng đơn vị mét. Đối với đoàn lai đẩy, chiều dài được tính bằng tổng chiều dài đoàn bị lai và tàu lai đẩy.

2. Tàu thuyền có chiều dài từ 80 mét trở lên khi điều động cập, rời cầu cảng và cập, rời mạn tàu thuyền khác phải sử dụng tàu lai hỗ trợ theo quy định sau đây:

a) Tàu thuyền có chiều dài từ 80 mét đến dưới 110 mét: Có ít nhất một tàu lai hỗ trợ với công suất tối thiểu 700 HP;

b) Tàu thuyền có chiều dài từ 110 mét đến dưới 130 mét: Có ít nhất hai tàu lai hỗ trợ với tổng công suất tối thiểu 1400 HP, trong đó tàu lai nhỏ nhất có công suất tối thiểu 700 HP;

c) Tàu thuyền có chiều dài từ 130 mét trở lên đến dưới 150 mét: Có ít nhất hai tàu lai hỗ trợ có tổng công suất tối thiểu 2000 HP, trong đó tàu lai nhỏ nhất có công suất tối thiểu 700 HP;

d) Tàu thuyền có chiều dài từ 150 mét trở lên đến dưới 170 mét: Có ít nhất hai tàu lai hỗ trợ có tổng công suất tối thiểu 2900 HP, trong đó tàu lai nhỏ nhất có công suất tối thiểu 900 HP;

đ) Tàu thuyền có chiều dài từ 170 mét trở lên đến dưới 200 mét: Có ít nhất hai tàu lai hỗ trợ có tổng công suất tối thiểu 4500 HP, trong đó tàu lai nhỏ nhất có công suất tối thiểu 1500 HP;

e) Tàu thuyền có chiều dài từ 200 mét đến 220 mét: Có ít nhất ba tàu lai hỗ trợ với tổng công suất tối thiểu 6200 HP, trong đó: hai tàu lai mỗi tàu có công suất tối thiểu 1500 HP và một tàu lai công suất tối thiểu 3200 HP;

g) Tàu thuyền có chiều dài trên 220 mét: Có ít nhất ba tàu lai hỗ trợ với tổng công suất tối thiểu 6500 HP, trong đó: hai tàu lai mỗi tàu có công suất tối thiểu 1500 HP và một tàu lai công suất tối thiểu 3500 HP;

3. Đối với tàu thuyền không hàng khi vào, rời cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu biển.

a) Tàu thuyền có chiều dài từ 80 mét trở lên đến dưới 170 mét: Áp dụng như các điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này.

b) Tàu thuyền có chiều dài từ 170 mét trở lên đến dưới 200 mét: Có ít nhất hai tàu lai hỗ trợ có tổng công suất tối thiểu 4400 HP, trong đó tàu lai nhỏ nhất có công suất tối thiểu 1200 HP;

c) Tàu thuyền có chiều dài từ 200 mét trở lên: Có ít nhất ba tàu lai hỗ trợ với tổng công suất tối thiểu 6200 HP, trong đó: hai tàu lai mỗi tàu có công suất tối thiểu 1500 HP và một tàu lai công suất tối thiểu 3200 HP.

4. Khi cập, rời bến phao.

a) Tàu thuyền có chiều dài từ 80 mét đến dưới 170 mét: Có ít nhất một tàu lai hỗ trợ với tổng công suất tối thiểu 900 HP;

b) Tàu thuyền có chiều dài từ 170 mét trở lên đến dưới 200 mét: Có ít nhất một tàu lai hỗ trợ với tổng công suất tối thiểu 1500 HP;

c) Tàu thuyền có chiều dài từ 200 mét trở lên: Có ít nhất hai tàu lai hỗ trợ với tổng công suất tối thiểu 3000 HP, trong đó tàu lai nhỏ nhất có công suất tối thiểu 1500 HP.

5. Khi di chuyển trong vùng nước cảng biển.

a) Tàu khách có chiều dài lớn nhất từ 250 mét trở lên, khi vào và rời khu vực Hòn Gai phải có ít nhất một tàu lai công suất tối thiểu 1500 HP hỗ trợ khi

hành trình từ đoạn Hòn Pháo Ngoài đến cặp phao 17-18 và từ Cửa Lục vào cầu cảng Cái Lân;

b) Tàu thuyền khác có chiều dài lớn nhất từ 220 mét trở lên:

- Khi vào và rời khu vực Cẩm Phả phải có ít nhất một tàu lai công suất tối thiểu 1500 HP hỗ trợ khi hành trình qua khu vực Hòn Lọ Mực;

- Khi vào và rời khu vực Hòn Gai phải có ít nhất một tàu lai công suất tối thiểu 1500 HP hỗ trợ khi hành trình qua khu vực từ ngang Hòn Pháo Ngoài đến cặp phao 17-18 và từ Cửa Lục vào cầu cảng Cái Lân.

- Khi vào và rời khu vực Quảng Yên phải có ít nhất một tàu lai công suất tối thiểu 1500 HP hỗ trợ khi hành trình từ vị trí đón trả hoa tiêu Hải Phòng đến cầu, bến cảng.

c) Tàu thuyền neo đậu tại khu neo có mớn nước lớn hơn 13 mét, khi di chuyển, cần quay trở trong điều kiện thủy triều lên xuống từ 30cm/giờ trở lên, phải có 1 tàu lai công suất tối thiểu là 1500 HP hỗ trợ;

6. Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất dưới 80 mét khi điều động cập hoặc rời cầu cảng, quay trở, di chuyển vị trí nếu cần thiết để bảo đảm an toàn cũng có thể yêu cầu tàu lai hỗ trợ.

Điều 23. Tăng, giảm, miễn tàu lai dắt hỗ trợ

1 Ngoài quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 của Điều 24, căn cứ điều kiện thực tế, Giám đốc Cảng vụ quyết định tăng số lượng và công suất tàu lai trong các trường hợp sau đây:

a) Tàu thuyền chở chất nổ, xăng dầu, khí hóa lỏng, hóa chất độc hại;

c) Độ cao thủy triều thay đổi từ 40cm/giờ trở lên;

d) Gió từ 12 m/s trở lên (tương đương cấp 6);

đ) Các tàu phải quay trở tại khu vực có đường kính quay trở hẹp;

e) Tàu thuyền mất khả năng điều động;

g) Các trường hợp cần thiết khác nhằm đảm bảo an toàn cho tàu.

2. Đối với tàu thuyền (bao gồm cả tàu lai dắt) cập, rời cầu mà có thiết bị hỗ trợ điều động, Giám đốc Cảng vụ xem xét miễn hoặc giảm số lượng, công suất tàu lai dắt hỗ trợ trên cơ sở tính năng của thiết bị hỗ trợ, kiến nghị của thuyền trưởng, tổ chức hoa tiêu hàng hải và các điều kiện thực tế khác, cụ thể như các trường hợp sau:

a) Tàu thuyền có thiết bị đẩy ngang hỗ trợ điều động chuyên dụng cho cập, rời cầu và quay trở.

b) Tàu lai được trang bị hai chân vịt biến bước và hai bánh lái hoặc chân vịt Azimuth.

Điều 24. Trách nhiệm của thuyền trưởng, hoa tiêu tàu được lai dắt hoặc người chỉ huy đoàn lai dắt và thuyền trưởng tàu lai

1. Tàu lai và tàu biển hoặc các phương tiện được lai dắt khác hợp thành đoàn tàu lai dắt khi hoạt động trong vùng nước cảng biển Quảng Ninh được thực hiện theo khoản 3 Điều 259 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015.

2. Thuyền trưởng, hoa tiêu tàu thuyền được lai dắt có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Cảng vụ hàng hải biết việc cung cấp tàu lai chậm trễ hoặc không đủ số lượng, công suất, loại tàu lai hỗ trợ theo quy định.

3. Trường hợp tàu thuyền được lai dắt không có hoa tiêu dẫn tàu, thuyền trưởng phải trao đổi, thống nhất với thuyền trưởng tàu lai phương pháp lai hỗ trợ, vị trí để buộc dây lai hoặc vị trí lai đẩy, vị trí đặc biệt sử dụng cho việc lai đẩy (nếu có) trước khi tàu thuyền đến vị trí thỏa thuận sử dụng dịch vụ lai dắt.

4. Trường hợp tàu thuyền được lai dắt có hoa tiêu dẫn tàu, thuyền trưởng có thể ủy quyền cho hoa tiêu liên lạc với thuyền trưởng tàu lai trao đổi, thống nhất các nội dung nêu tại khoản 3 Điều này.

5. Thuyền trưởng tàu thuyền được lai dắt có chiều dài lớn nhất trên 100 m có trách nhiệm bố trí sẵn sàng một dây buộc tàu phía trước mũi để có thể kết nối với tàu lai trong tình huống khẩn cấp.

Mục 6

AN TOÀN HÀNG HẢI

Điều 25. Yêu cầu chung về bảo đảm an toàn hàng hải

Tàu thuyền khi hoạt động tại cảng biển có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn theo các Điều 106, 108 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, các quy định pháp luật khác có liên quan và các yêu cầu sau:

1. Việc di chuyển, neo đậu, cập cầu, cập mạn của tàu thuyền trong vùng nước cảng biển phải bảo đảm an toàn theo quy định.

2. Trong thời gian hành trình, điều động cập, rời cầu cảng, bến phao, khu neo đậu, tàu thuyền phải sử dụng máy tàu phù hợp, tránh làm ảnh hưởng đến các công trình và tàu thuyền khác.

3. Tàu thuyền điều động trong vùng nước cảng biển để khử độ lệch la bàn hoặc hiệu chỉnh các thiết bị hàng hải phải thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết và chỉ được tiến hành khi đã được chấp thuận theo quy định.

Điều 26. Phương án bảo đảm an toàn hàng hải

Ngoài việc thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thông báo cho Cảng vụ bằng văn bản, trong đó nêu rõ các biện pháp đảm bảo an toàn hàng hải khi thực hiện các hoạt động sau:

1. Khi tiến hành diễn tập tìm kiếm cứu nạn, phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố dầu tràn, an ninh hàng hải hoặc tiến hành tổ chức thi đấu, biểu diễn thể thao, văn hóa ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải tại khu vực.

2. Khi tổ chức lai dắt tàu biển bị mất khả năng điều động trong vùng nước cảng biển.

3. Khi tiến hành hạ thủy tàu thuyền từ các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu biển.

4. Trong trường hợp trên tàu thuyền viên bị dịch bệnh phải tiến hành cách ly dẫn đến không đủ định biên thuyền viên trực ca theo quy định.

Điều 27. Phân luồng giao thông trong vùng nước cảng biển

Tàu thuyền không được phép tránh, vượt nhau tại các đoạn luồng dưới đây:

1. Khúc cua Đầu Tán của luồng hàng hải Vạn Gia.

2. Khúc cua Hòn Lọ Mực; khúc cua hòn Đồi Đầu Giường; đoạn luồng từ Hòn Con Ong đến Cầu cảng Cẩm Phả của luồng hàng hải Cẩm Phả.

3. Khúc cua Hòn Một; khu vực cầu Bãi Cháy; đoạn luồng từ cầu 7 Bến cảng Cái Lân đến Nhà máy đóng tàu Hạ Long của luồng hàng hải Hòn Gai - Cái Lân.

Tuyến luồng hàng hải tại cảng biển Quảng Ninh xem chi tiết tại Phụ lục I của Nội quy này.

Điều 28. Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động tại cảng biển có trách nhiệm chấp hành các quy định của Thông tư số 10/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 03 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về phòng, chống thiên tai trong lĩnh vực hàng hải, quy định pháp luật khác có liên quan và các yêu cầu sau:

a) Khi có tin bão, áp thấp nhiệt đới dự kiến ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực phải:

- Tổ chức lực lượng thường trực 24h/24h để theo dõi chặt chẽ diễn biến của bão, áp thấp nhiệt đới và triển khai ngay các kế hoạch, biện pháp cần thiết phòng chống, bảo vệ phương tiện, cầu bến, kho xưởng, hàng hóa, trụ sở.

- Duy trì công tác phối hợp hoạt động giữa các đơn vị trong doanh nghiệp, phối hợp với các đơn vị khác trong khu vực, với Ban chỉ đạo phòng, chống thiên tai và tìm kiếm, cứu nạn tỉnh Quảng Ninh và Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh. Các doanh nghiệp có lực lượng, phương tiện phù hợp sẵn sàng thực hiện Lệnh điều động phối hợp tìm kiếm cứu nạn khi có yêu cầu của Cảng vụ.

b) Các cơ quan, đơn vị có liên quan trong lĩnh vực hàng hải thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ hàng hải tổng kết công tác phòng, chống thiên tai và xây dựng phương án ứng phó thiên tai gửi Cảng vụ tại khu vực để báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam trước ngày 15 tháng 01 hàng năm.

2. Tổ chức, cá nhân hoạt động tại cảng biển có trách nhiệm chấp hành quy định tại Điều 107 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, Quy chế phối hợp tìm kiếm,

cứu nạn trên biển và trong vùng nước cảng biển ban hành kèm theo Quyết định số 06/2014/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, quy định pháp luật khác có liên quan và quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

3. Chấp hành yêu cầu của Giám đốc Cảng vụ về phối hợp tham gia tìm kiếm cứu nạn trong vùng nước cảng biển.

4. Nghiêm cấm việc mọi hành vi sử dụng các trang thiết bị thông tin liên lạc trên tàu hoặc các trang thiết bị, vật dụng khác để phát tín hiệu cấp cứu không đúng tình trạng thực tế của tàu. Trường hợp do sơ suất trong khi sử dụng các trang thiết bị phát tín hiệu cấp cứu như phao EPIRB, MF/HF, VHF..., thuyền trưởng phải thông báo ngay cho Cảng vụ và kịp thời áp dụng biện pháp phù hợp để thông báo huỷ bỏ các tín hiệu cấp cứu đã phát.

Điều 29. Xử lý tai nạn hàng hải và sự cố hàng hải

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động tại cảng biển phải có trách nhiệm thực hiện quy định về xử lý tai nạn hàng hải theo quy định tại Điều 58 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015, Điều 70 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Khi xảy ra tai nạn hoặc sự cố hàng hải, thuyền trưởng có trách nhiệm:

a) Tìm mọi cách bảo đảm an toàn cho người, phương tiện và tổ chức ngay việc tìm kiếm, cứu nạn theo quy định.

b) Thông báo ngay cho Cảng vụ qua VHF trên kênh 16 hoặc các phương tiện thông tin liên lạc khác, đồng thời phải tiến hành ngay các biện pháp để giảm đến mức thấp nhất thiệt hại có thể xảy ra và hỗ trợ tàu bị nạn nếu hành động hỗ trợ đó không ảnh hưởng đến an toàn của tàu mình và tàu thuyền khác.

Điều 30. Phòng, chống cháy, nổ

1. Thuyền trưởng, doanh nghiệp và cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện các quy định về phòng, chống cháy, nổ tại cảng biển tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Khi xảy ra sự cố cháy nổ, thuyền trưởng, doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện việc ứng cứu kịp thời và thông báo ngay cho Cảng vụ biết, phối hợp xử lý theo quy định.

3. Tàu chở xăng dầu, khí hoá lỏng, chất nổ, hóa chất độc hại khi neo đậu tại vùng nước cảng biển phải cảnh báo cho các tàu thuyền neo đậu xung quanh biết; tăng cường cảnh giới và sẵn sàng điều động tàu ra vị trí an toàn khi có yêu cầu.

Mục 7

AN NINH HÀNG HẢI, LAO ĐỘNG HÀNG HẢI

Điều 31. Bảo đảm an ninh hàng hải

Thuyền trưởng tàu thuyền phải thực hiện các quy định tại các Điều 106, 107 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015, quy định của Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển (ISPS Code), quy định pháp luật khác có liên quan và các quy định sau:

1. Tăng cường công tác cảnh giới và có biện pháp phù hợp nhằm phòng ngừa đảm bảo an ninh cho tàu khi neo đậu tại các khu neo đậu, chuyển tải và khu đón, trả hoa tiêu.
2. Không cho phép các tàu thuyền không có nhiệm vụ cập mạn tàu thuyền mình.

Điều 32. Lao động hàng hải

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động tại cảng biển và vùng nước cảng biển phải chấp hành các quy định của pháp luật Việt Nam về lao động hàng hải và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên về lao động hàng hải và quy định pháp luật có liên quan khác.

2. Tàu thuyền thuộc đối tượng áp dụng của Công ước lao động hàng hải (MLC 2006) phải chấp hành nghiêm chỉnh quy định của công ước này và quy định pháp luật có liên quan khác.

3. Khi xảy ra tai nạn lao động hàng hải trong vùng nước cảng biển, chủ tàu hoặc thuyền trưởng có trách nhiệm thực hiện các quy định theo Thông tư số 37/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về khai báo, điều tra, thống kê và báo cáo tai nạn lao động hàng hải và kịp thời báo cáo cho Cảng vụ để phối hợp xử lý.

Mục 8

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 33. Bảo vệ môi trường tại cảng biển

Tổ chức, cá nhân, tàu thuyền khi hoạt động tại cảng biển có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh quy định tại Mục 2, Chương V Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 34. Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường từ hoạt động tàu thuyền

1. Tất cả các tổ chức, cá nhân, tàu thuyền khi hoạt động tại cảng biển có nghĩa vụ thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tàu thuyền neo đậu trong vùng nước cảng biển không được bơm xả các loại nước bẩn, cặn bẩn, chất thải, dầu hoặc hợp chất dầu và các loại chất độc hại khác; không được vứt, đổ rác hoặc các đồ vật khác từ tàu xuống nước hoặc cầu cảng.

Điều 35. Quản lý nước dằn tàu, thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền

Việc thực hiện chế độ đổ rác, bơm xả nước bẩn, nước dằn tàu và các chất thải phát sinh từ hoạt động hàng hải phải thực hiện theo quy định sau:

1. Tất cả các tàu phải thực hiện việc đổ rác ngay sau khi tàu đến cảng. Tiếp theo đó là 02 ngày đổ rác 1 lần đối với tàu hàng; 01 ngày đổ rác 1 lần đối với tàu khách, trừ trường hợp trên tàu có kho hoặc khu vực lưu trữ rác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Rác thải sinh hoạt và các loại chất thải không nguy hại khác từ tàu thuyền phải được phân loại theo quy định.

3. Chất thải lẫn dầu, cặn hoặc hỗn hợp chứa các chất lỏng độc, nước thải, rác thải nguy hại, cặn từ hệ thống lọc khí xả, chất làm suy giảm ozon, sơn và vụn sơn có chứa các thành phần nguy hại, cặn nước dằn và các chất thải khác từ tàu thuyền phải được chứa vào két riêng và chuyển lên thiết bị thu gom trên bờ theo quy định và chỉ được tiến hành khi được Cảng vụ chấp thuận.

4. Chất thải thu gom từ hoạt động đóng tàu, sửa chữa tàu như hạt nix, cát thải... phải được thu gom tập trung tại các bãi thải hoặc kho chứa phù hợp, có thiết bị che chắn nhằm tránh thấm thấu khuếch tán vào môi trường không khí, đất, nước.

5. Chất thải nguy hại không được trộn lẫn với chất thải thông thường. Nếu trộn lẫn thì được thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý như chất thải nguy hại.

6. Tàu thuyền phải xử lý nước dằn trước khi vào cảng theo quy định, trường hợp có nhu cầu xả nước dằn trong vùng nước cảng phải có đơn đề nghị. Trong đơn phải trình bày rõ số lượng, nguồn gốc, thời gian xả và chỉ được xả khi Cảng vụ đồng ý.

7. Sử dụng loại nhiên liệu với nồng độ lưu huỳnh không vượt quá định mức hiện hành được quy định tại Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra (MARPOL 73/78) hoặc tuân thủ biện pháp thay thế tương đương như lắp đặt thiết bị làm sạch khí xả động cơ tàu biển để tiếp tục sử dụng dầu nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh cao (HFO) và phải được Chính quyền tàu treo cờ hoặc Tổ chức Đăng kiểm phê duyệt.

Điều 36. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

1. Thuyền trưởng, doanh nghiệp và cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường tại cảng biển tại các Điều 118, 119 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Thuyền trưởng, doanh nghiệp liên quan phải thực hiện ngay việc ứng phó sự cố môi trường theo yêu cầu của Giám đốc Cảng vụ và cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

3. Trong trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến tràn dầu, các tàu thuyền neo đậu tại khu vực lân cận phải di chuyển theo hướng dẫn, điều tiết của Cảng vụ và

thực hiện các quy định theo Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu.

Mục 9

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN, DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC HÀNG HẢI

Điều 37. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải

1. Có trách nhiệm tuân thủ theo các quy định về điều kiện cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại Mục 7 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 và Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải.

2. Cung cấp và đáp ứng đầy đủ nhu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải trong vùng hoa tiêu bắt buộc hoặc tuyến dẫn tàu được giao, bảo đảm chất lượng dịch vụ, an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Lập kế hoạch bố trí hoa tiêu dẫn tàu hàng ngày, thông báo với Cảng vụ hàng hải để thống nhất thực hiện; trường hợp có thay đổi phải kịp thời thông báo và nêu rõ lý do.

4. Phối hợp với tổ chức bảo đảm an toàn hàng hải, doanh nghiệp cảng, đại lý của chủ tàu và các cơ quan, tổ chức liên quan tại khu vực để tổ chức cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải an toàn, hiệu quả.

5. Quản lý hoạt động của hoa tiêu bảo đảm đáp ứng kịp thời yêu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải và sự mất cân của hoa tiêu trong khi thực hiện nhiệm vụ.

6. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Trách nhiệm của doanh nghiệp cảng, bến phao, doanh nghiệp hoạt động bốc xếp tại các khu vực neo đậu, chuyển tải

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp khai thác cảng biển, bến phao được quy định cụ thể như sau:

a) Doanh nghiệp khai thác cảng biển, bến phao có trách nhiệm thực hiện quy định tại các Điều 22, 37, 67 và 113 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, các quy định về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển và an toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự.

b) Gửi Kế hoạch điều độ tàu vào, rời cảng cho Cảng vụ theo Mẫu số 4 của Nội quy này.

c) Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về bảo trì công trình hàng hải.

d) Không được để các cần cầu bờ gây trở ngại, gây nguy hiểm cho việc điều động tàu vào, rời cầu cảng. Trường hợp do nhu cầu sửa chữa, bảo dưỡng mà cần cầu phải vươn ra ngoài cầu cảng, ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải của các tàu thuyền lân cận, doanh nghiệp cảng biển phải thông báo cho Cảng vụ biết và phải có biện pháp thích hợp nhằm bảo đảm an toàn theo quy định.

đ) Giữ gìn vệ sinh khu vực cầu, bến cảng, không để hàng hóa rơi vãi, bụi bặm, gây ô nhiễm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

e) Có các biện pháp hữu hiệu phòng ngừa cháy, nổ và chữa cháy hiệu quả khi xảy ra trong khu vực cảng và hỗ trợ tàu thuyền khi cần.

g) Phối hợp chặt chẽ với thuyền trưởng, chủ hàng hoặc người vận chuyển để đảm bảo việc xếp dỡ hàng hóa được tuân thủ theo các quy định của pháp luật, duy trì sự ổn định của tàu, an toàn cho thuyền viên làm việc trên tàu.

h) Tuân thủ quy định về quản lý tiếp nhận và xử lý chất thải phát sinh từ tàu thuyền tại các cảng biển Việt Nam.

i) Trường hợp hàng hóa tồn đọng lâu ngày tại cảng, có nguy cơ gây cháy, nổ hoặc gây ô nhiễm môi trường, phải thông báo cho Cảng vụ và các cơ quan có liên quan biết để kịp thời xử lý.

k). Trường hợp tàu biển cập, rời cầu cảng nếu xét thấy ảnh hưởng đến các tàu thuyền đang neo buộc, cập mạn tại cầu cảng lân cận thì phải thông báo cho thuyền trưởng các tàu thuyền đó biết để bổ sung biện pháp bảo đảm an toàn.

l) Định kỳ hàng năm hoặc khi có thay đổi liên quan đến an ninh cảng biển về sỹ quan an ninh cảng biển; về đánh giá an ninh cảng biển và về kế hoạch an ninh cảng biển, doanh nghiệp cảng biển phải thông báo bằng văn bản cho Cảng vụ.

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp hoạt động bốc xếp tại các khu vực neo đậu, chuyển tải được quy định cụ thể như sau:

a) Có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành của Chính phủ và các bộ, ngành liên quan.

b) Trang bị đầy đủ trang, thiết bị bảo hộ lao động, hướng dẫn về các biện pháp bảo đảm an toàn vệ sinh lao động cho người lao động phù hợp với điều kiện làm việc trên tàu biển, phù hợp với tính chất lý hóa của từng loại hàng hóa xếp/dỡ. Bố trí công nhân làm việc có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp.

c) Có biện pháp quản lý, giám sát người lao động để đảm bảo người lao động tuân thủ những quy định về vệ sinh, an toàn lao động. Phối hợp với thuyền viên trên tàu và công chức, viên chức của Cảng vụ để đảm bảo an toàn trong hoạt

động xếp/dỡ hàng hóa, bảo đảm an ninh trật tự trên tàu thuyền và bảo vệ môi trường biển.

d) Tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan để đảm bảo tình trạng an toàn kỹ thuật của các phương tiện, thiết bị tham gia hoạt động xếp, dỡ hàng hóa.

đ) Tuân thủ quy định về thủ tục tàu thuyền vào, rời cảng biển đối với các phương tiện tham gia hoạt động xếp, dỡ hàng hóa trong vùng nước cảng biển. Ngoài ra, cung cấp cho Cảng vụ số điện thoại của cán bộ quản lý điều hành, danh sách công nhân thực hiện xếp, dỡ hàng hóa trên từng tàu để quản lý, giám sát.

Điều 39. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển

1. Phải tuân thủ quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam, quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Trước khi tàu đến cảng, phải cung cấp cho Cảng vụ thư chỉ định hoặc văn bản ủy thác hoặc hợp đồng làm đại lý.

3. Trước khi tàu đến cảng, phải cung cấp Nội quy cảng biển; đặc điểm, thông số kỹ thuật của luồng hàng hải, cảng/bến phao, khu nước, vùng nước; các văn bản chỉ đạo, điều hành của Cảng vụ và đề nghị Thuyền trưởng, chủ tàu nghiên cứu, chấp hành.

4. Chủ động liên hệ với Cảng vụ và cơ quan chức năng để được cung cấp các thông tin liên quan về điều kiện hàng hải, khí tượng thủy văn, tính chất đáy biển tại vùng nước cảng biển và các khuyến cáo cần thiết khác về an toàn để kịp thời thông báo cho Thuyền trưởng.

5. Khi thay đổi hoặc bổ sung nhân viên đại lý tàu biển, phải thông báo bằng văn bản cho Cảng vụ và các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biết.

6. Thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin kịp thời theo yêu cầu của Cảng vụ.

Điều 40. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải biển

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải biển có trách nhiệm tuân thủ các quy định tại Nghị định số 160/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển, đã được sửa đổi và bổ sung một số điều bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 41. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển phải tuân thủ quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam, quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Tàu lai thực hiện dịch vụ lai dắt hỗ trợ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật và bố trí thuyền viên theo quy định.

3. Trước ngày mùng 5 hàng tháng phải gửi thông kê lượt tàu lai phục vụ trong vùng nước cảng biển của tháng trước đó cho Cảng vụ để làm căn cứ thu phí, lệ phí hàng hải theo quy định.

4. Kịp thời gửi kế hoạch tàu lai hỗ trợ cho Cảng vụ (nội dung thông báo gồm: tên tàu lai; công suất; tên tàu được lai; thời gian dự kiến lai dắt hỗ trợ thực hiện theo Mẫu số 03 của Nội quy này).

5. Tàu lai phải sẵn sàng trước khi tàu được lai dắt, hỗ trợ dự kiến cập, rời cầu, bến phao; cập, rời mạn tàu.

Điều 42. Trách nhiệm của doanh nghiệp đóng mới, sửa chữa, phá dỡ, hoán cải tàu thuyền

1. Các doanh nghiệp đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015, Nghị định số 111/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển, Điều 6 của Nghị định số 47/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Các doanh nghiệp phá dỡ tàu biển thực hiện theo Điều 45 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015, Nghị định số 82/2019/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng, Điều 4 của Nghị định 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Kịp thời báo cáo đến Cảng vụ hàng hải khi xảy ra các sự cố, tai nạn trong quá trình đóng mới, sửa chữa, phá dỡ, hoán cải.

4. Thực hiện kịp thời các yêu cầu của Cảng vụ hàng hải nhằm đảm bảo an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường, phòng chống cháy nổ, phòng chống thiên tai, an toàn lao động và các vấn đề khác có liên quan đến doanh nghiệp.

Điều 43. Trách nhiệm của doanh nghiệp hoạt động thu gom chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển

1. Doanh nghiệp cảng hoặc doanh nghiệp hoạt động thu gom chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển phải tuân thủ các quy định của pháp luật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, các quy định pháp luật hướng dẫn thực hiện Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 41/2017/TT-BGTVT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển và Điều 3 Thông tư 34/2020/TT-BGTVT ngày 23

tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hàng hải.

2. Không gây ảnh hưởng tới an toàn, an ninh trật tự và các hoạt động bình thường của tàu thuyền trong quá trình tiếp nhận, thu gom chất thải từ tàu thuyền.

Điều 44. Trách nhiệm của tổ chức quản lý, vận hành báo hiệu hàng hải, luồng hàng hải và công bố thông báo hàng hải

1. Hoạt động quản lý, vận hành báo hiệu hàng hải, luồng hàng hải và công bố Thông báo hàng hải thực hiện theo quy định tại Chương III Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Tổ chức trực tiếp quản lý, vận hành báo hiệu hàng hải, luồng hàng hải có trách nhiệm:

a) Bảo đảm các báo hiệu hàng hải thuộc trách nhiệm quản lý, vận hành đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định và phù hợp với nội dung của thông báo hàng hải đã công bố.

b) Khi báo hiệu hàng hải bị hư hỏng, mất hoặc sai lệch phải tiến hành sửa chữa, khắc phục kịp thời.

c) Kịp thời thông báo cho Cảng vụ biết:

- Khi phát hiện có chướng ngại vật trên luồng; báo hiệu hàng hải bị hư hỏng, mất hoặc sai lệch;

- Trước và sau khi sửa chữa, khắc phục hư hỏng, mất hoặc sai lệch các báo hiệu hàng hải;

- Các thông tin cần thiết khác.

d) Cung cấp kịp thời cho Cảng vụ bình đồ đo sâu thể hiện kết quả khảo sát, đo đạc độ sâu luồng, thủy diện cảng, vùng neo đậu, vùng đón trả hoa tiêu, vùng quay trở, khu neo đậu, khu chuyên tải do đơn vị mình tổ chức thực hiện.

đ) Hàng quý, gửi báo cáo bằng văn bản tình trạng hoạt động của báo hiệu hàng hải về Cảng vụ.

Điều 45. Trách nhiệm của doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo

1. Phải tuân thủ quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015, quy định về thủ tục đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Phương tiện vận tải hành khách phải đảm bảo yêu cầu sau:

a) Phương tiện phải bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

b) Phương tiện phải lắp đặt thiết bị nhận dạng tự động - AIS theo quy định của pháp luật.

c) Trang bị đủ số lượng phao, áo phao cho thuyền viên và hành khách trên tàu.

d) Nhân viên phục vụ trên phương tiện phải được bồi dưỡng, tập huấn về nghiệp vụ và các quy định của pháp luật đối với hoạt động kinh doanh vận tải theo quy định; được huấn luyện về cứu sinh, cứu hỏa, cứu đắm và sơ cứu y tế.

Điều 46. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng hải khác

1. Các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng hải khác phải tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường, phòng chống cháy nổ và quy định pháp luật khác có liên quan để thực hiện.

2. Chỉ được phép kinh doanh các ngành nghề đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép và phải thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết khi hoạt động tại khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải.

Mục 10

CÔNG TÁC PHỐI HỢP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI

Điều 47. Phối hợp hoạt động giữa các Cảng vụ hàng hải

1. Cảng vụ phải chủ động phối hợp với các Cảng vụ hàng hải khác có liên quan để giải quyết các vụ việc, tình huống phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của mình, bảo đảm đúng quy định của pháp luật và phù hợp với thực tế.

2. Trường hợp phát sinh các tình huống vượt quá thẩm quyền của Cảng vụ phải báo cáo ngay Cục Hàng hải Việt Nam và chính quyền địa phương để được giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Các Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với nhau khi thi hành nhiệm vụ nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp cảng, chủ tàu, chủ hàng, tàu thuyền và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan, đảm bảo cho các hoạt động an toàn và hiệu quả.

Điều 48. Phối hợp giữa Cảng vụ hàng hải với các cơ quan quản lý nhà nước khác

Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm tổ chức phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển, bao gồm:

1. Chủ trì, điều hành việc phối hợp hoạt động quản lý giữa các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển;

2. Tổ chức và chủ trì các hội nghị, cuộc họp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hoặc với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp liên quan khác tại khu vực cảng biển để trao đổi thống nhất việc giải quyết những vướng mắc phát sinh trong hoạt động hàng hải tại vùng nước cảng biển mình phụ trách;

3. Yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác tại cảng biển

thông báo kịp thời kết quả làm thủ tục và biện pháp giải quyết những vướng mắc phát sinh; yêu cầu doanh nghiệp cảng, chủ tàu, thuyền trưởng của tàu thuyền và các cơ quan, tổ chức liên quan khác cung cấp số liệu, thông tin về hoạt động hàng hải tại cảng biển;

4. Kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại khu vực giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh thuộc thẩm quyền của tỉnh hoặc thành phố đó có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển.

MỤC 11

CÁC NỘI DUNG LIÊN QUAN KHÁC

Điều 49. Hoạt động thể thao, diễn tập tìm kiếm cứu nạn, hoạt động diễn tập quân sự

1. Việc tổ chức các hoạt động thể thao, diễn tập tìm kiếm cứu nạn và các hoạt động tương tự khác trong vùng nước cảng biển phải thực hiện theo quy định tại Điều 109 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, khoản 1 Điều 26 của Nội quy này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Các hoạt động thể thao, diễn tập tìm kiếm cứu nạn, hoạt động diễn tập quân sự phải được Cảng vụ ra thông báo hàng hải. Thủ tục ra thông báo hàng hải thực hiện theo Điều 54 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

Điều 50. Kiểm dịch y tế, kiểm dịch thực vật, kiểm dịch động vật, phòng chống dịch bệnh

1. Thuyền trưởng tàu thuyền có trách nhiệm:

a) Thông báo cho cơ quan y tế có thẩm quyền biết về tình trạng bất thường đối với sức khỏe của thuyền viên, hành khách và các yếu tố liên quan đến sức khỏe cộng đồng.

b) Thông báo cho các cơ quan Kiểm dịch thực vật, động vật về những hàng hóa nông, lâm sản, thực phẩm, gia súc nhập khẩu phải tiến hành kiểm dịch theo quy định.

2. Thông báo cho Cảng vụ trước khi tiến hành khử trùng, hun chuột.

3. Trong trường hợp tàu thuyền cần tiến hành xử lý y tế, cách ly giám sát dịch bệnh, khử trùng phải thông báo cho Cảng vụ và chỉ được tiến hành tại vị trí chỉ định trên cơ sở ý kiến của các cơ quan chuyên môn; việc thực hiện phải đảm bảo theo đúng quy định.

Phụ lục I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CẢNG BIỂN THUỘC KHU VỰC QUẢN LÝ CỦA CẢNG VỤ HÀNG HẢI QUẢNG NINH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CVHHQN ngày tháng 3 năm 2024 của Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh)

A. DANH MỤC BẾN CẢNG

| ST T | Tên bến cảng, bến phao | Đơn vị quản lý | Chiều dài bến/cầu | Tiếp nhận tàu (DWT) | Độ sâu* | |
|-----------|----------------------------------|--|---|---|----------------|-----------|
| | | | | | Trước bến | Vũng quay |
| I | Khu vực Cẩm Phả | | | | | |
| 1 | Bến cảng than Cẩm Phả | Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | - Cầu số 1: 300m | 65.000 | -7,7m | -7,4m |
| | | | - Cầu số 2: 250m | 70.000 | -7,8÷ -8,6m | |
| 2 | Bến cảng Mũi Chùa | Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Quảng Ninh | 55,86m | 1.000 | -2,3m | -2,3m |
| 3 | Bến cảng Nhà máy Xi măng Cẩm Phả | Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả | - Cầu cảng xuất clinker: 225m | 15.000 | - 9,5m | -9,1m |
| | | | - Cầu cảng nhập nguyên liệu, xuất xi măng bao: 180m | 2.000 | - 3,8m | -2m |
| 4 | Bến cảng 324 | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển 324 | 386,2m | 2.000 DWT giảm tải (với mớn nước ≤ 2,0 m) | 2,5m | -2,4m |
| 5 | Bến phao ITC | Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ hàng hải Đại Dương | - ITC 03 | 70.000 | -16,3m | |
| | | | - ITC 04 | 55.000 | -16,3m | |
| | | | - ITC 05 | 55.000 DWT giảm tải | -12,1m | |
| II | Khu vực Hòn Gai | | | | | |
| 1 | Bến cảng xăng dầu B12 | Cảng dầu B12 | - Cầu cảng 40.000: 230m | 40.000 | -9,7m | |
| | | | - Cầu cảng 5.000: 140m | 5.000 | -5,8m | |
| | | | - Cầu cảng 500: 106.5m | 500 | -1,8m | |
| 2 | | | - Cầu cảng xuất clinker: 220m | 10.000 | -6,1m | -3,3m |

| | | | | | | |
|---|-------------------------------------|---|---|--|----------------------------|-------|
| | Bến cảng Nhà máy Xi măng Hạ Long | Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | - Cầu cảng nhập nguyên liệu, xuất xi măng bao: 203m | 1000 | -2,6m | -1,4m |
| 3 | Bến cảng Nhà máy Xi măng Thăng Long | Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long | - Cầu cảng số 1: 232,85m | 20.000 DWT xuất clinker và xi măng rời | -6,4÷ -6,9m | |
| | | | - Cầu cảng số 2: 92m | 5.000 DWT xuất xi măng bao | -4,0÷ -4,6m | |
| | | | - Cầu cảng số 3: 184,32m | Một phía cho tàu thuyền trọng tải đến 5.000 DWT, một phía cho tàu thuyền trọng tải đến 500 DWT nhập nguyên liệu | -2,0m | |
| 4 | Bến cảng tổng hợp Cái Lân | Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh | - Cầu cảng số 1: 166m | 25.000 | -7,6m | -8,4m |
| | | | - Cầu cảng số 5: 220m | 85.000 giảm tải | -10m | -8,9m |
| | | | - Cầu cảng số 6: 200m | | | |
| | | | - Cầu cảng số 7: 230m | | | |
| | | - Cầu tạm: 80m | 1.000 | Chưa công bố | | |
| 5 | | Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Cái Lân | - Cầu cảng số 234: 594m | 5.000 Teu - 85.000 giảm tải | -10,0m -10,4m -10,4m | -8,9m |
| 6 | Bến cảng xăng dầu Cái Lân | Công ty Cổ phần Dầu khí Cái Lân | 209m | 5.000 | -5,4m | -4,0m |
| 7 | Bến cảng tàu khách quốc tế Hạ Long | Công ty TNHH Mặt Trời Hạ Long | Cầu cảng số 1: 450m | - Tuyến mép bến phía trước cầu cảng tiếp nhận tàu chở hành khách trọng tải 225.282 GT - Tuyến mép bến phía sau cầu cảng tiếp nhận tàu chở hành khách trọng tải 155.000 GT | -10 ÷ -11,4m | -8,9m |
| 8 | Bến cảng chuyên dùng | Công ty Cổ phần Nhiệt điện | - Cầu nhập than: 393.5m | 1.000 | -3,0m | -3,3m |

| | | | | | | |
|------------|-----------------------------------|--|--|--|--------------|-------|
| | Nhà máy nhiệt điện Thăng Long | Thăng Long - Geleximco | | | | |
| 9 | Bến cảng Hải Phát | Công ty Cổ phần Hải Phát | 70m | 1.000 DWT đầy tải đến 2.000 DWT giảm tải | -2,0m | -2,2m |
| 10 | Bến cảng Nhà máy đóng tàu Hạ Long | Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Hạ Long | - Cầu tàu trang trí: 418,75m - Cầu tàu 70.000 DWT: 220,4m - Cầu tàu 30.000 DWT: 206m | 70.000 DWT không tải | Chưa công bố | |
| III | Khu vực Quảng Yên | | | | | |
| 1 | Bến cảng Nosco | Công ty Cổ phần Nosco - Shipyard | Cầu trang trí: 300m | 70.000 DWT không tải có món nước 5,0m | -5,5m | -2,3m |

Lưu ý:

* Số liệu độ sâu trước bến tại Phụ lục này sử dụng tại thời điểm công bố, trong quá trình khai thác, có thể thay đổi. Thông số kỹ thuật thực tế đề nghị tham khảo Thông báo hàng hải định kỳ của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc tại website: <http://vms-north.vn>.

B. TUYỂN LUỒNG HÀNG HẢI TẠI CẢNG BIỂN QUẢNG NINH

| TT | Tên luồng | Bề rộng (m) | Độ sâu (m) | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|----------|---|-------------|------------|----------------|--------------------------------|
| I | Luồng hàng hải công cộng | | | | |
| 1 | Luồng hàng hải Vạn Gia | 120 | -6,0 | 10,4 | Bán kính cong nhỏ nhất 750m |
| 2 | Luồng hàng hải Hòn Gai – Cái Lân | | | | |
| | Đoạn luồng từ phao “0” đến Hòn Một được chia làm 02 đoạn: | | | | |
| 2.1 | + Đoạn luồng từ phao “0” đến Hòn Pháo Ngoài | 240 | - 13,0 | 11,27 | |
| | + Đoạn luồng từ Hòn Pháo Ngoài đến Hòn Một | 130 | -12,1 | 7,0 | Bán kính cong nhỏ nhất: 1.250m |
| 2.2 | Đoạn luồng từ Hòn Một đến Bến cảng xăng dầu B12 | 130 | -10,0 | 12,0 | Bán kính cong nhỏ nhất: 1.005m |
| 2.3 | Đoạn luồng từ Bến cảng xăng dầu B12 đến vũng quay tàu Cầu cảng số 5, 6, 7 – Bến cảng tổng hợp Cái Lân | 130 | -10,0 | 1,5 | |

| | | | | | |
|-----------|---|-----|-------|------|--|
| 2.4 | Đoạn luồng từ vũng quay tàu Cầu cảng số 5, 6,7 – Bến cảng tổng hợp Cái Lân đến hết Cầu cảng số 1 | 120 | -9,0 | 0,8 | Vũng quay tàu có đường kính D =350m, cao độ đáy -10,0m |
| 3 | Luồng hàng hải Sông Chanh | | | | |
| 3.1 | Đoạn luồng tiếp nối từ phao số 29 đoạn Lạch Huyện luồng hàng hải Hải Phòng đến phao số 13 | 80 | - 2,5 | 13,2 | Bán kính cong nhỏ nhất 600m |
| 3.2 | Đoạn luồng từ phao số 13 đến phao số 16 | 80 | - 1,8 | | |
| II | Luồng hàng hải chuyên dùng | | | | |
| 1 | Luồng hàng hải chuyên dùng vào Bến cảng than Cẩm Phả | | | | |
| 1.1 | Đoạn luồng từ phao P1 đến cặp phao số P12-13 | 120 | -11,0 | 10,8 | |
| 1.2 | Đoạn luồng từ cặp phao số P12-13 đến phao P18 | 120 | -11,0 | 9,2 | Bán kính cong nhỏ nhất R=1.800m |
| 1.3 | Đoạn luồng từ phao P18 đến phao P19 | 120 | -11,0 | 12,0 | Bán kính cong nhỏ nhất R=1.250m |
| 1.4 | Đoạn luồng từ phao P19 đến Bến cảng than Cẩm Phả | 110 | -7,4 | 6,4 | - Bán kính cong nhỏ nhất R=1.100m - Đường kính vũng quay D=400m, cao độ đáy -7,4m |
| 2 | Luồng hàng hải chuyên dùng vào Bến cảng Nhà máy xi măng Cẩm Phả | | | | |
| 2.1 | Đoạn luồng từ phao số 1 (kết nối với luồng hàng hải chuyên dùng vào Bến cảng than Cẩm Phả) đến phao số 8 (kết nối đến cầu cảng xuất Clinker - cầu 15.000 DWT) | 90 | -6,9 | 6,7 | Vùng quay tàu của cầu cảng xuất Clinker có bán kính 250m, độ sâu -9,1m |
| 2.2 | Đoạn luồng từ phao số 9 đến phao số 13 (kết nối đến cầu cảng nhập nguyên liệu, xuất xi măng bao-cầu 2.000 DWT) | 45 | -2,5 | 4,2 | Vùng quay cầu tàu của cầu nhập liệu có bán kính 120m, độ sâu -2,2m |
| 3 | Tuyến luồng nhánh vào Bến cảng 324 | 70 | -2,8 | 5,8 | - Bán kính cong nhỏ nhất R=1.380m - Vùng quay tàu có bán kính 75m, độ sâu -2,4m |

| | | | | | |
|----------|---|----|------|------|--|
| 4 | Luồng hàng hải chuyên dùng vào Bến cảng Nhà máy xi măng Hạ Long | | | | |
| 4.1 | Đoạn luồng từ phao số 2 (HL2) đến vũng quay Cảng xuất Clinker (482-JT500) | 80 | -5,2 | 2,4 | Bán kính cong nhỏ nhất R=650m |
| 4.2 | Đoạn luồng từ phao số 8 (HL8) đến vùng quay tàu cầu cảng nhập nguyên liệu và xuất xi măng bao (651-JT500) | 60 | -2,0 | 0,51 | |
| 5 | Luồng hàng hải chuyên dùng vào cầu 500DWT – Bến cảng xăng dầu B12 | 43 | -1,6 | 0,85 | Chiều rộng luồng vào $B_v=43m$; bán kính cong luồng vào $R_v=87m$; chiều rộng luồng ra $B_r=50m$; bán kính cong luồng ra $B_r=170m$. |
| 6 | Luồng hàng hải chuyên dùng vào Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Thăng Long | 38 | -1,7 | 2,43 | Vùng quay trở có bán kính 80m, độ sâu -3,3m |
| 7 | Luồng hàng hải chuyên dùng vào Bến cảng xăng dầu Cái Lân | 60 | -3,6 | 2,4 | Vùng quay trở có bán kính 100m, độ sâu - 4,2m |

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật của các tuyến luồng tại Phụ lục I được cập nhật tại thời điểm ban hành Nội quy cảng biển năm 2024. Trong quá trình khai thác, các thông tin trên có thể thay đổi; để có thông số kỹ thuật thực tế tại thời điểm sử dụng, đề nghị tham khảo Thông báo hàng hải định kỳ mới nhất do Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc công bố trên website: <http://vms-north.vn/Thông báo hàng hải>

Phụ lục II

BẢN VẼ VÀ GIỚI HẠN PHẠM VI VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN QUẢNG NINH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CVHHQN ngày tháng 3 năm 2024 của Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh)

I. Vùng nước Cảng biển Quảng Ninh thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh bao gồm các vùng nước sau:

1. Vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Vạn Gia - Hải Hà.
2. Vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Mũi Chùa.
3. Vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Cô Tô.
4. Vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Cẩm Phả - Cửa Đồi.
5. Vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Hòn Gai.
6. Vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Quảng Yên.

II. Phạm vi vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh

Phạm vi vùng nước Cảng biển Quảng Ninh thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh được xác định tại mực nước thủy triều lớn nhất, được quy định cụ thể như sau:

1. Phạm vi vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Vạn Gia - Hải Hà được xác định như sau:

a) Từ điểm VH1 có tọa độ: 21°24'40,0"N, 108°01'10,0"E nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ VH2 đến VH4 có tọa độ như sau:

VH2: 21°22'20,0"N, 108°01'10,0"E;

VH3: 21°22'20,0"N, 108°00'13,3"E;

VH4: 21°23'51,0"N, 108°00'13,3"E.

b) Từ điểm VH4 chạy dọc theo bờ phía Bắc đảo Vĩnh Thực tới điểm VH5 có tọa độ: 21°21'55,2"N, 107°49'31,6"E, từ điểm VH5 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ VH6 đến VH13 có tọa độ như sau:

VH6: 21°20'27,4"N, 107°50'34,0"E;

VH7: 21°14'10,5"N, 107°56'46,0"E;

VH8: 21°11'31,4"N, 108°00'30,8"E;

VH9: 21°10'02,9"N, 107°51'58,7"E;

VH10: 21°08'24,5"N, 107°47'54,6"E;

VH11: 21°17'48,0"N, 107°47'34,0"E;

VH12: 21°18'59,6"N, 107°48'42,5"E;

VH13: 21°21'13,4"N, 107°49'16,8"E.

c) Từ điểm VH13 chạy dọc theo bờ phía Bắc đảo Cái Chiên tới điểm VH14 có tọa độ: $21^{\circ}18'53,0''\text{N}$, $107^{\circ}43'27,0''\text{E}$, từ điểm VH14 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ VH15 đến VH16 có tọa độ như sau:

VH15: $21^{\circ}20'50,4''\text{N}$, $107^{\circ}43'23,0''\text{E}$;

VH16: $21^{\circ}21'47,6''\text{N}$, $107^{\circ}44'36,5''\text{E}$.

d) Từ điểm VH16 chạy dọc bờ phía Nam đảo Miêu tới điểm VH17 có tọa độ: $21^{\circ}22'23,3''\text{N}$, $107^{\circ}45'17,5''\text{E}$, từ điểm VH17 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ VH18 đến VH21 có tọa độ như sau:

VH18: $21^{\circ}23'03,8''\text{N}$, $107^{\circ}45'51,4''\text{E}$;

VH19: $21^{\circ}24'45,7''\text{N}$, $107^{\circ}49'52,0''\text{E}$;

VH20: $21^{\circ}23'09,6''\text{N}$, $107^{\circ}50'41,2''\text{E}$;

VH21: $21^{\circ}24'03,6''\text{N}$, $107^{\circ}54'41,2''\text{E}$.

đ) Từ điểm VH21 nối bằng đoạn thẳng tới điểm VH1.

2. Phạm vi vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Mũi Chùa được xác định như sau:

a) Từ điểm MC1 có tọa độ: $21^{\circ}17'11,3''\text{N}$, $107^{\circ}27'05,0''\text{E}$ nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ MC2 đến MC4 có tọa độ như sau:

MC2: $21^{\circ}17'12,6''\text{N}$, $107^{\circ}27'08,6''\text{E}$;

MC3: $21^{\circ}17'04,9''\text{N}$, $107^{\circ}27'18,6''\text{E}$;

MC4: $21^{\circ}16'47,6''\text{N}$, $107^{\circ}27'04,2''\text{E}$;

MC5: $21^{\circ}16'58,5''\text{N}$, $107^{\circ}26'52,6''\text{E}$.

b) Từ điểm MC5 chạy dọc theo bờ sông Tiên Yên và mép bến Cảng Mũi Chùa tới điểm MC1.

3. Phạm vi vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Cô Tô được xác định như sau:

a) Từ điểm CT1 có tọa độ: $20^{\circ}58'14,3''\text{N}$, $107^{\circ}45'40,8''\text{E}$ chạy dọc theo bờ phía Tây đảo Cô Tô tới điểm CT2 có tọa độ: $20^{\circ}57'59,8''\text{N}$, $107^{\circ}45'34,7''\text{E}$, từ điểm CT2 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CT3 đến CT4 có tọa độ như sau:

CT3: $20^{\circ}58'06,6''\text{N}$, $107^{\circ}45'11,2''\text{E}$;

CT4: $20^{\circ}58'21,6''\text{N}$, $107^{\circ}45'17,2''\text{E}$.

b) Từ điểm CT4 nối bằng đoạn thẳng tới điểm CT1.

4. Phạm vi vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Cẩm Phả - Cửa Đồi được xác định như sau:

a) Phạm vi vùng nước tại khu vực Cẩm Phả:

Từ điểm CP1 có tọa độ: 21°02'04,5"N, 107°22'16,5"E nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CP2 đến CP5 có tọa độ như sau:

CP2: 21°01'44,7"N, 107°22'39,3"E;

CP3: 21°00'18,5"N, 107°22'38,8"E;

CP4: 20°59'01,0"N, 107°23'03,2"E;

CP5: 20°58'02,5"N, 107°23,06,2"E.

Từ điểm CP5 chạy dọc theo bờ phía Bắc, Tây và Nam đảo Thỏ Vàng tới điểm CP6 có tọa độ: 20°56'37,1"N, 107°22'26,7"E, tiếp tục nối bằng đoạn thẳng tới điểm CP7 có tọa độ: 20°55'07,2"N, 107°23'53,2"E.

Từ điểm CP7 chạy dọc theo bờ phía Tây Bắc đảo Đông Chén tới điểm CP8 có tọa độ: 20°54'23,3"N, 107°20'33,2"E, từ điểm CP8 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CP9 đến CP10 có tọa độ như sau:

CP9: 20°54'21,6"N, 107°20'13,2"E;

CP10: 20°53'47,6"N, 107°19'44,7"E.

Từ điểm CP10 chạy dọc theo bờ phía Tây đảo Vạn Cảnh tới điểm CPU có tọa độ: 20°52'35,6"N, 107°19'42,3"E, từ điểm CP11 tiếp tục nối bằng đoạn thẳng tới điểm CP12 có tọa độ: 20°51'15,6"N, 107°19'55,6"E.

Từ điểm CP12 chạy dọc theo bờ phía Tây đảo Ngọc Vũng tới điểm CP13 có tọa độ: 20°48'18,6"N, 107°20'31,1"E, từ điểm CP13 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CP14 đến CP23 có tọa độ như sau:

CP14: 20°45'03,6"N, 107°15'23,2"E;

CP15: 20°42'37,6"N, 107°15'23,2"E;

CP16: 20°42'37,6"N, 107°11'29,2"E;

CP17: 20°44'27,6"N, 107°11'29,2"E;

CP18: 20°48'37,9"N, 107°16'19,0"E;

CP19: 20°49'11,1"N, 107°16'08,7"E;

CP20: 20°52'14,2"N, 107°15'05,5"E;

CP21: 20°57'06,6"N, 107°15'13,2"E;

CP22: 20°58'59,6"N, 107°14'36,7"E;

CP23: 20°59'04,6"N, 107°14'34,7"E.

Từ điểm CP23 chạy dọc theo mép bờ tới điểm CP24 có tọa độ: 20°59'16,4"N, 107°14'22,0"E, từ điểm CP24 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CP25 đến CP26 có tọa độ như sau:

CP25: 20°59'22,6"N, 107°14'35,2"E;

CP26: 20°59'13,3"N, 107°14'41,4"E.

Từ điểm CP26 chạy dọc theo bờ phía Nam Hòn Cửa Vọng tới điểm CP27 có tọa độ: 20°58'57,4"N, 107°15'16,5"E, từ điểm CP27 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CP28 đến CP30 có tọa độ như sau:

CP28: 20°59'35,6"N, 107°15'46,2"E;

CP29: 20°58'43,4"N, 107°16'37,5"E;

CP30: 20°58'31,4"N, 107°16'49,2"E.

Từ điểm CP30 chạy dọc theo bờ phía Nam Hòn Ót tới điểm CP31 có tọa độ: 20°58'36,6"N, 107°17'07,1"E, từ điểm CP31 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CP32 đến CP38 có tọa độ như sau:

CP32: 20°58'56,6"N, 107°18'27,5"E;

CP33: 20°58'49,1"N, 107°19'03,4"E;

CP34: 20°59'00,6"N, 107°20'41,9"E;

CP35: 20°59'19,0"N, 107°21'30,6"E;

CP36: 20°59'25,9"N, 107°21'35,6"E;

CP37: 20°59'59,9"N, 107°21'58,5"E;

CP38: 21°00'56,9"N, 107°21'59,8"E.

Từ điểm CP38 chạy dọc theo bờ phía Đông phường Cửa Ông tới điểm CP39 có tọa độ: 21°01'57,6"N, 107°22,06,1"E, nối tiếp tới điểm CP1.

b) Phạm vi vùng nước khu vực Cửa Đồi:

Từ điểm CD1 có tọa độ: 21°00'29,8"N, 107°33'17,6"E nối bằng đoạn thẳng tới điểm CD2 có tọa độ: 21°00'29,8"N, 107°34'05,9"E.

Từ điểm CD2 chạy dọc theo bờ phía Tây đảo Cao Lô tới điểm CD3 có tọa độ: 20°58'16,6"N, 107°33'41,5"E, từ điểm CD3 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CD4 đến CD5 có tọa độ như sau:

CD4: 20°58'09,1"N, 107°33'25,8"E;

CD5: 20°59'05,1"N, 107°32'54,2"E.

Từ điểm CD5 nối bằng đoạn thẳng tới điểm CD1.

5. Phạm vi vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Hòn Gai được xác định như sau:

a) Từ điểm HG1 có tọa độ: 20°57'36,3"N, 107°03'55,6"E chạy dọc theo bờ phía Tây Nam phường Hòn Gai tới điểm HG2 có tọa độ: 20°56'46,1"N, 107°04'28,6"E.

b) Từ điểm HG2 nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ HG3 đến HG22 có tọa độ như sau:

HG3: 20°56'18,1"N, 107°04'26,6"E;

HG4: 20°52'23,3"N, 107°06'29,5"E;

HG5: 20°51'40,3"N, 107°07'42,4"E;
 HG6: 20°50'32,3"N, 107°09'02,6"E;
 HG7: 20°47'41,6"N, 107°10'11,3"E;
 HG8: 20°46'52,0"N, 107°10'32,2"E;
 HG9: 20°44'27,6"N, 107°11'29,2"E;
 HG10: 20°42'37,6"N, 107°11'29,2"E;
 HG11: 20°42'37,6"N, 107°09'32,2"E;
 HG12: 20°44'33,8"N, 107°09'32,2"E;
 HG13: 20°46'21,0"N, 107°08'39,4"E;
 HG14: 20°47'07,1"N, 107°08'26,8"E;
 HG15: 20°48'19,8"N, 107°08'05,1"E;
 HG16: 20°48'59,6"N, 107°07'37,7"E;
 HG17: 20°49'58,9"N, 107°06'46,4"E;
 HG18: 20°51'26,9"N, 107°06'05,4"E;
 HG19: 20°51'47,0"N, 107°05'50,8"E;
 HG20: 20°52'09,8"N, 107°04'57,3"E;
 HG21: 20°52'42,1"N, 107°03'27,8"E;
 HG22: 20°56'52,6"N, 107°03'13,0"E.

c) Từ điểm HG22 chạy dọc theo bờ phía Đông và Bắc phường Bãi Cháy tới điểm HG23 có tọa độ: 20°59'20,6"N, 107°00'51,2"E.

d) Từ điểm HG23 nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ HG24 đến HG28 có tọa độ như sau:

HG24: 20°59'52,6"N, 107°00'51,2"E;
 HG25: 21°00'05,6"N, 107°02'56,2"E;
 HG26: 20°59'31,6"N, 107°04'52,2"E;
 HG27: 20°58'44,6"N, 107°04'17,2"E;
 HG28: 20°58'23,2"N, 107°04'15,8"E.

đ) Từ điểm HG28 nối bằng đoạn thẳng tới HG1.

6. Phạm vi vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Quảng Yên được xác định như sau:

a) Từ điểm QY1 có tọa độ: 20°50'07,8"N, 106°52'59,2"E nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ QY2 đến QY3 có tọa độ như sau:

QY2: 20°50'11,0"N, 106°52'21,0"E;
 QY3: 20°50'06,0"N, 106°52'04,6"E.

b) Từ QY3 chạy dọc theo bờ trái sông Chanh (tính từ biển vào) tới điểm QY4 có tọa độ: 20°54'33,6"N, 106°50'00,7"E, nối bằng đoạn thẳng tới điểm QY5 có tọa độ: 20°54'45,6"N, 106°50'13,2"E.

c) Từ điểm QY5 chạy dọc theo bờ phải sông Chanh (tính từ biển vào) tới điểm QY6 có tọa độ: 20°52'22,1"N, 106°51'31,7"E, tiếp tục nối bằng đoạn thẳng tới điểm QY7 có tọa độ: 20°51'26,8"N, 107°52'37,7"E.

d) Từ điểm QY7 chạy dọc theo bờ phía Tây đảo Còng tới điểm QY8 có tọa độ: 20°50'50,2"N, 106°52'59,2"E, tiếp tục nối bằng đoạn thẳng tới điểm QY1.

7. Ranh giới vùng nước Cảng biển Quảng Ninh thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh quy định tại Thông tư số: 01/TT-BGTVT ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Bộ Giao thông vận tải Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh được xác định trên các hải đồ do Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc phát hành năm 2015 bao gồm: Hải đồ số VN30001, VN40001, VN40002, VN50003, VN50004, VN50005, VN50006, VN50007, VN50008, VN50047 và các Hải đồ do Hải quân Nhân dân Việt Nam phát hành bao gồm: Hải đồ số IA-25-15 xuất bản năm 2010, Hải đồ số IA-25-10 phát hành năm 1985. Tọa độ các điểm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này và khoản 2 Điều 3 Thông tư này được áp dụng theo Hệ tọa độ VN-2000 và được chuyển sang Hệ tọa độ WGS - 84 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

1. Tọa độ các điểm tại khu vực Vạn Gia - Hải Hà

| Tên điểm | Hệ tọa độ VN-2000 | | Hệ tọa độ WGS-84 | |
|----------|-------------------|--------------|------------------|--------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) |
| VH1 | 21°24'40,0" | 108°01'10,0" | 21°24'36,4" | 108°01'16,8" |
| VH2 | 21°22'20,0" | 108°01'10,0" | 21°22'16,4" | 108°01'16,8" |
| VH3 | 21°22'20,0" | 108°00'13,3" | 21°22'16,4" | 108°00'20,1" |
| VH4 | 21°23'51,0" | 108°00'13,3" | 21°23'47,4" | 108°00'20,1" |
| VH5 | 21°21'55,2" | 107°49'31,6" | 21°21'51,6" | 107°49'38,4" |
| VH6 | 21°20'27,4" | 107°50'34,0" | 21°20'23,8" | 107°50'40,8" |
| VH7 | 21°14'10,5" | 107°56'46,0" | 21°14'06,9" | 107°56'52,8" |
| VH8 | 21°11'31,4" | 108°00'30,8" | 21°11'27,8" | 108°00'37,6" |
| VH9 | 21°10'02,9" | 107°51'58,7" | 21°09'59,3" | 107°52'05,5" |
| VH10 | 21°08'24,5" | 107°47'54,6" | 21°08'20,9" | 107°48'01,4" |
| VH11 | 21°17'48,0" | 107°47'34,0" | 21°17'44,4" | 107°47'40,8" |
| VH12 | 21°18'59,6" | 107°48'42,5" | 21°18'56,0" | 107°48'49,3" |
| VH13 | 21°21'13,4" | 107°49'16,8" | 21°21'09,8" | 107°49'23,6" |

| | | | | |
|------|-------------|--------------|-------------|--------------|
| VH14 | 21°18'53,0" | 107°43'27,0" | 21°18'49,4" | 107°43'33,8" |
| VH15 | 21°20'50,4" | 107°43'23,0" | 21°20'46,8" | 107°43'29,8" |
| VH16 | 21°21'47,6" | 107°44'36,5" | 21°21'44,0" | 107°44'43,3" |
| VH17 | 21°22'23,3" | 107°45'17,5" | 21°22'19,7" | 107°45'24,3" |
| VH18 | 21°23'03,8" | 107°45'51,4" | 21°23'00,2" | 107°45'58,2" |
| VH19 | 21°24'45,7" | 107°49'52,0" | 21°24'42,1" | 107°49'58,8" |
| VH20 | 21°23'09,6" | 107°50'41,2" | 21°23'06,0" | 107°50'48,0" |
| VH21 | 21°24'03,6" | 107°54'41,2" | 21°24'00,0" | 107°54'48,0" |

2. Tọa độ các điểm tại khu vực Mũi Chùa

| Tên điểm | Hệ tọa độ VN-2000 | | Hệ tọa độ WGS-84 | |
|----------|-------------------|--------------|------------------|--------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) |
| MC1 | 21°17'11,3" | 107°27'05,0" | 21°17'07,7" | 107°27'11,8" |
| MC2 | 21°17'12,6" | 107°27'08,6" | 21°17'09,0" | 107°27'15,4" |
| MC3 | 21°17'04,9" | 107°27'18,6" | 21°17'01,3" | 107°27'25,4" |
| MC4 | 21°16'47,6" | 107°27'04,2" | 21°16'44,0" | 107°27'11,0" |
| MC5 | 21°16'58,5" | 107°26'52,6" | 21°16'54,9" | 107°26'59,4" |

3. Tọa độ các điểm tại khu vực Cô Tô

| Tên điểm | Hệ tọa độ VN-2000. | | Hệ tọa độ WGS-84 | |
|----------|--------------------|--------------|------------------|--------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) |
| CT1 | 20°58'14,3" | 107°45'40,8" | 20°58'10,7" | 107°45'47,6" |
| CT2 | 20°57'59,8" | 107°45'34,7" | 20°57'56,2" | 107°45'41,5" |
| CT3 | 20°58'06,6" | 107°45'11,2" | 20°58'03,0" | 107°45'18,0" |
| CT4 | 20°58'21,6" | 107°45'17,2" | 20°58'18,0" | 107°45'24,0" |

4. Tọa độ các điểm tại khu vực Cẩm Phả - Cửa Đồi

a) Khu vực Cẩm Phả

| Tên điểm | Hệ tọa độ VN-2000 | | Hệ tọa độ WGS-84 | |
|----------|-------------------|--------------|------------------|--------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) |
| CP1 | 21°02'04,5" | 107°22'16,5" | 21°02'00,9" | 107°22'23,3" |
| CP2 | 21°01'44,7" | 107°22'39,3" | 21°01'41,1" | 107°22'46,1" |
| CP3 | 21°00'18,5" | 107°22'38,8" | 21°00'14,9" | 107°22'45,6" |

| | | | | |
|------|-------------|--------------|-------------|--------------|
| CP4 | 20°59'01,0" | 107°23'03,2" | 20°58'57,4" | 107°23'10,0" |
| CP5 | 20°58'02,5" | 107°23'06,2" | 20°57'58,9" | 107°23'13,0" |
| CP6 | 20°56'37,1" | 107°22'26,7" | 20°56'33,5" | 107°22'33,5" |
| CP7 | 20°55'07,2" | 107°23'53,2" | 20°55'03,6" | 107°24'00,0" |
| CP8 | 20°54'23,3" | 107°20'33,2" | 20°54'19,7" | 107°20'40,0" |
| CP9 | 20°54'21,6" | 107°20'13,2" | 20°54'18,0" | 107°20'20,0" |
| CP10 | 20°53'47,6" | 107°19'44,7" | 20°53'44,0" | 107°19'51,5" |
| CP11 | 20°52'35,6" | 107°19'42,3" | 20°52'32,0" | 107°19'49,1" |
| CP12 | 20°51'15,6" | 107°19'55,6" | 20°51'12,0" | 107°20'02,4" |
| CP13 | 20°48'18,6" | 107°20'31,1" | 20°48'15,0" | 107°20'37,9" |
| CP14 | 20°45'03,6" | 107°15'23,2" | 20°45'00,0" | 107°15'30,0" |
| CP15 | 20°42'37,6" | 107°15'23,2" | 20°42'34,0" | 107°15'30,0" |
| CP16 | 20°42'37,6" | 107°11'29,2" | 20°42'34,0" | 107°11'36,0" |
| CP17 | 20°44'27,6" | 107°11'29,2" | 20°44'24,0" | 107°11'36,0" |
| CP18 | 20°48'37,9" | 107°16'19,0" | 20°48'34,3" | 107°16'25,8" |
| CP19 | 20°49'11,1" | 107°16'08,7" | 20°49'07,5" | 107°16'15,5" |
| CP20 | 20°52'14,2" | 107°15'05,5" | 20°52'10,6" | 107°15'12,3" |
| CP21 | 20°57'06,6" | 107°15'13,2" | 20°57'03,0" | 107°15'20,0" |
| CP22 | 20°58'59,6" | 107°14'36,7" | 20°58'56,0" | 107°14'43,5" |
| CP23 | 20°59'04,6" | 107°14'34,7" | 20°59'01,0" | 107°14'41,5" |
| CP24 | 20°59'16,4" | 107°14'22,0" | 20°59'12,8" | 107°14'28,8" |
| CP25 | 20°59'22,6" | 107°14'35,2" | 20°59'19,0" | 107°14'42,0" |
| CP26 | 20°59'13,3" | 107°14'41,4" | 20°59'09,7" | 107°14'48,2" |
| CP27 | 20°58'57,4" | 107°15'16,5" | 20°58'53,8" | 107°15'23,3" |
| CP28 | 20°59'35,6" | 107°15'46,2" | 20°59'32,0" | 107°15'53,0" |
| CP29 | 20°58'43,4" | 107°16'37,5" | 20°58'39,8" | 107°16'44,3" |
| CP30 | 20°58'31,4" | 107°16'49,2" | 20°58'27,8" | 107°16'56,0" |
| CP31 | 20°58'36,6" | 107°17'07,1" | 20°58'33,0" | 107°17'13,9" |
| CP32 | 20°58'56,6" | 107°18'27,5" | 20°58'53,0" | 107°18'34,3" |
| CP33 | 20°58'49,1" | 107°19'03,4" | 20°58'45,5" | 107°19'10,2" |
| CP34 | 20°59'00,6" | 107°20'41,9" | 20°58'57,0" | 107°20'48,7" |
| CP35 | 20°59'19,0" | 107°21'30,6" | 20°59'15,4" | 107°21'37,4" |

| | | | | |
|------|-------------|--------------|-------------|--------------|
| CP36 | 20°59'25,9" | 107°21'35,6" | 20°59'22,3" | 107°21'42,4" |
| CP37 | 20°59'59,9" | 107°21'58,5" | 20°59'56,3" | 107°22'05,3" |
| CP38 | 21°00'56,9" | 107°21'59,8" | 21°00'53,3" | 107°22'06,6" |
| CP39 | 21°01'57,6" | 107°22'06,1" | 21°01'54,0" | 107°22'12,9" |

b) Khu vực Cửa Đồi

| Tên điểm | Hệ tọa độ VN-2000 | | Hệ tọa độ WGS-84 | |
|----------|-------------------|--------------|------------------|--------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) |
| CD1 | 21°00'29,8" | 107°33'17,6" | 21°00'26,2" | 107°33'24,4" |
| CD2 | 21°00'29,8" | 107°34'05,9" | 21°00'26,2" | 107°34'12,7" |
| CD3 | 20°58'16,6" | 107°33'41,5" | 20°58'13,0" | 107°33'48,3" |
| CD4 | 20°58'09,1" | 107°33'25,8" | 20°58'05,5" | 107°33'32,6" |
| CD5 | 20°59'05,1" | 107°32'54,2" | 20°59'01,5" | 107°33'01,0" |

5. Tọa độ các điểm khu vực Hòn Gai

| Điểm | Hệ tọa độ VN-2000 | | Hệ tọa độ WGS-84 | |
|------|-------------------|--------------|------------------|--------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) |
| HG1 | 20°57'36,3" | 107°03'55,6" | 20°57'32,7" | 107°04'02,4" |
| HG2 | 20°56'46,1" | 107°04'28,6" | 20°56'42,5" | 107°04'35,4" |
| HG3 | 20°56'18,1" | 107°04'26,6" | 20°56'14,5" | 107°04'33,4" |
| HG4 | 20°52'23,3" | 107°06'29,5" | 20°52'19,7" | 107°06'36,3" |
| HG5 | 20°51'40,3" | 107°07'42,4" | 20°51'36,7" | 107°07'49,2" |
| HG6 | 20°50'32,3" | 107°09'02,6" | 20°50'28,7" | 107°09'09,4" |
| HG7 | 20°47'41,6" | 107°10'11,3" | 20°47'38,0" | 107°10'18,1" |
| HG8 | 20°46'52,0" | 107°10'32,2" | 20°46'48,4" | 107°10'39,0" |
| HG9 | 20°44'27,6" | 107°11'29,2" | 20°44'24,0" | 107°11'36,0" |
| HG10 | 20°42'37,6" | 107°11'29,2" | 20°42'34,0" | 107°11'36,0" |
| HG11 | 20°42'37,6" | 107°09'32,2" | 20°42'34,0" | 107°09'39,0" |
| HG12 | 20°44'33,8" | 107°09'32,2" | 20°44'30,2" | 107°09'39,0" |
| HG13 | 20°46'21,0" | 107°08'39,4" | 20°46'17,4" | 107°08'46,2" |
| HG14 | 20°47'07,1" | 107°08'26,8" | 20°47'03,5" | 107°08'33,6" |
| HG15 | 20°48'19,8" | 107°08'05,1" | 20°48'16,2" | 107°08'11,9" |
| HG16 | 20°48'59,6" | 107°07'37,7" | 20°48'56,0" | 107°07'44,5" |

| | | | | |
|------|-------------|--------------|-------------|--------------|
| HG17 | 20°49'58,9" | 107°06'46,4" | 20°49'55,3" | 107°06'53,2" |
| HG18 | 20°51'26,9" | 107°06'05,4" | 20°51'23,3" | 107°06'12,2" |
| HG19 | 20°51'47,0" | 107°05'50,8" | 20°51'43,4" | 107°05'57,6" |
| HG20 | 20°52'09,8" | 107°04'57,3" | 20°52'06,2" | 107°05'04,1" |
| HG21 | 20°52'42,1" | 107°03'27,8" | 20°52'38,5" | 107°03'34,6" |
| HG22 | 20°56'52,6" | 107°03'13,0" | 20°56'49,0" | 107°03'19,8" |
| HG23 | 20°59'20,6" | 107°00'51,2" | 20°59'17,0" | 107°00'58,0" |
| HG24 | 20°59'52,6" | 107°00'51,2" | 20°59'49,0" | 107°00'58,0" |
| HG25 | 21°00'05,6" | 107°02'56,2" | 21°00'02,0" | 107°03'03,0" |
| HG26 | 20°59'31,6" | 107°04'52,2" | 20°59'28,0" | 107°04'59,0" |
| HG27 | 20°58'44,6" | 107°04'17,2" | 20°58'41,0" | 107°04'24,0" |
| HG28 | 20°58'23,2" | 107°04'15,8" | 20°58'19,6" | 107°04'22,6" |

6. Tọa độ các điểm khu vực Quảng Yên

| Điểm | Hệ VN - 2000 | | Hệ WGS - 84 | |
|------|--------------|--------------|-------------|--------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) |
| QY1 | 20°50'07,8" | 106°52'59,2" | 20°50'04,2" | 106°53'06,0" |
| QY2 | 20°50'11,0" | 106°52'21,0" | 20°50'07,4" | 106°52'27,8" |
| QY3 | 20°50'06,0" | 106°52'04,6" | 20°50'02,4" | 106°52'11,4" |
| QY4 | 20°54'33,6" | 106°50'00,7" | 20°54'30,0" | 106°50'07,5" |
| QY5 | 20°54'45,6" | 106°50'13,2" | 20°54'42,0" | 106°50'21,0" |
| QY6 | 20°52'22,1" | 106°51'31,7" | 20°52'18,5" | 106°51'38,5" |
| QY7 | 20°51'26,8" | 107°52'37,7" | 20°51'23,2" | 106°52'44,5" |
| QY8 | 20°50'50,2" | 106°52'59,2" | 20°50'46,6" | 106°53'06,0" |

Phụ lục III

**HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI VÀ ĐIỀU KIỆN HÀNH
HẢI KHU VỰC CẢNG BIỂN THUỘC KHU VỰC QUẢN LÝ CỦA
CẢNG VỤ HÀNG HẢI QUẢNG NINH**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CVHHQN ngày tháng 3 năm 2024 của
Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh)*

I. Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch trong vùng nước cảng biển Quảng Ninh

1. Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch khu vực Vạn Gia:

Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch cho tàu thuyền ra, vào vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Vạn Gia được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,5 hải lý có tâm tại vị trí có tọa độ:

| Tên điểm | Hệ tọa độ VN-2000 | | Hệ tọa độ WGS-84 | |
|----------|-------------------|--------------|------------------|--------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) |
| VG-PS | 21°22'50,5" | 108°00'40,7" | 21°22'46,9" | 108°00'47,5" |

2. Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch khu vực Hải Hà:

Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch cho tàu thuyền ra, vào vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Hải Hà được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,5 hải lý có tâm tại vị trí có tọa độ:

| Tên điểm | Hệ tọa độ VN-2000 | | Hệ tọa độ WGS-84 | |
|----------|-------------------|--------------|------------------|--------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) |
| HH-PS | 21°11'02,5" | 107°54'10,7" | 21°10'58,9" | 107°54'17,5" |

3. Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch khu vực Mũi Chùa:

Vùng đón trả hoa tiêu cho tàu thuyền ra, vào vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Mũi Chùa được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,4 hải lý tại MC-PS; vùng kiểm dịch 0,5 hải lý tại MC-KD có tâm tại vị trí có tọa độ:

| Tên điểm | Hệ tọa độ VN-2000 | | Hệ tọa độ WGS-84 | |
|----------|-------------------|--------------|------------------|--------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) |
| MC-PS | 21°15'07,5" | 107°41'01,7" | 21°15'03,9" | 107°41'08,5" |
| MC-KD | 20°49'14,5" | 107°17'10,7" | 20°49'10,9" | 107°17'17,5" |

4. Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch khu vực Cẩm Phả, Vân Đồn:

4.1 Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch cho tàu thuyền ra, vào vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Cẩm Phả được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,4 hải lý tại CP-PS1 có tâm tại vị trí có tọa độ:

| Tên điểm | Hệ tọa độ VN-2000 | | Hệ tọa độ WGS-84 | |
|--------------------|-------------------|--------------|------------------|--------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) |
| CP-PS1 (KD-PS1) | 20°43'26,5" | 107°10'28,7" | 20°43'22,9" | 107°10'35,5" |

4.2 Vùng đón trả hoa tiêu cho tàu thuyền có trọng tải dưới 5.000 DWT ra, vào vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Cẩm Phả và vùng kiểm dịch trong điều kiện thời tiết xấu được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,5 hải lý tại CP-PS2 có tâm tại vị trí tọa độ:

| Tên điểm | Hệ tọa độ VN-2000 | | Hệ tọa độ WGS-84 | |
|--------------------|-------------------|--------------|------------------|--------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) |
| CP-PS2 (KD-PS2) | 20°49'14,5" | 107°17'10,7" | 20°49'10,9" | 107°17'17,5" |

5. Vùng đón trả hoa tiêu khu vực Cửa Đồi:

5.1 Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch cho tàu thuyền ra, vào vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Cửa Đồi được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,4 hải lý tại CD-PS1 có tâm tại vị trí có tọa độ:

| Tên điểm | Hệ tọa độ VN-2000 | | Hệ tọa độ WGS-84 | |
|--------------------|-------------------|--------------|------------------|--------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) |
| CD-PS1 (KD-PS1) | 20°43'26,5" | 107°10'28,7" | 20°43'22,9" | 107°10'35,5" |

5.2 Vùng đón trả hoa tiêu có trọng tải dưới 5.000 DWT cho tàu thuyền có trọng tải dưới 5.000 DWT ra, vào vùng nước Cảng biển Quảng Ninh và vùng kiểm dịch trong thời tiết xấu tại khu vực Cửa Đồi được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,5 hải lý tại CD-PS2 có tâm tại vị trí có tọa độ:

| Tên điểm | Hệ tọa độ VN-2000 | | Hệ tọa độ WGS-84 | |
|--------------------|-------------------|--------------|------------------|--------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) |
| CD-PS2 (KD-PS2) | 20°49'14,5" | 107°17'10,7" | 20°49'10,9" | 107°17'17,5" |

6. Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch khu vực Hòn Gai:

6.1 Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch cho tàu thuyền ra, vào vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Hòn Gai được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,4 hải lý tại HG-PS1 có tâm tại vị trí có tọa độ:

| Điểm | Hệ tọa độ VN-2000 | | Hệ tọa độ WGS-84 | |
|--------------------|-------------------|--------------|------------------|--------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) |
| HG-PS1 (KD-PS1) | 20°43'26,5" | 107°10'28,7" | 20°43'22,9" | 107°10'35,5" |

6.2 Vùng đón trả hoa tiêu cho tàu thuyền có trọng tải dưới 5.000 DWT ra và kiểm dịch trong thời tiết xấu tại khu vực Hòn Gai được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,5 hải lý tại HG-PS2 có tâm tại vị trí tọa độ:

| Điểm | Hệ tọa độ VN-2000 | | Hệ tọa độ WGS-84 | |
|--------------------|-------------------|--------------|------------------|--------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) |
| HG-PS2 (KD-PS2) | 20°49'02,5" | 107°08'16,7" | 20°48'58,9" | 107°08'23,5" |

7. Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch khu vực Quảng Yên:

Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch cho tàu thuyền ra, vào vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Quảng Yên được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,4 hải lý tại QY-PS có tâm tại vị trí có tọa độ:

| Điểm | Hệ VN - 2000 | | Hệ WGS - 84 | |
|-------|--------------|--------------|-------------|--------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) |
| QY-PS | 20°43'26,5" | 107°10'28,7" | 20°43'22,9" | 107°10'35,5" |

II. Vị trí neo đậu kết hợp tránh trú bão cho tàu thuyền trong vùng nước cảng biển Quảng Ninh.

1. Khu vực Vạn Gia – Hải Hà

| Tên điểm | Hệ tọa độ VN-2000 | | Hệ tọa độ WGS-84 | | Đường kính (m) | Độ sâu (m) |
|----------------------------|-------------------|--------------|------------------|--------------|----------------|------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | | |
| 1.1 Khu neo Vạn Gia | | | | | | |
| VG1 | 21°24'04,5" | 107°58'01,7" | 21°24'00,9" | 107°58'08,5" | 250 | - 7,1 |
| VG2 | 21°24'03,5" | 107°57'45,7" | 21°23'59,9" | 107°57'52,5" | 380 | - 8,6 |
| VG3 | 21°24'00,5" | 107°57'25,7" | 21°23'56,9" | 107°57'32,5" | 380 | - 8,6 |
| VG4 | 21°23'57,5" | 107°57'05,7" | 21°23'53,9" | 107°57'12,5" | 380 | - 8,6 |
| VG5 | 21°23'52,5" | 107°56'44,7" | 21°23'48,9" | 107°56'51,5" | 380 | - 8,6 |
| VG6 | 21°23'54,5" | 107°56'23,7" | 21°23'50,9" | 107°56'30,5" | 250 | - 5,8 |

| | | | | | | |
|------|-------------|--------------|-------------|--------------|-----|-------|
| VG7 | 21°23'51,5" | 107°56'09,7" | 21°23'47,9" | 107°56'16,5" | 300 | - 5,8 |
| VG8 | 21°23'43,5" | 107°56'23,7" | 21°23'39,9" | 107°56'30,5" | 300 | - 7,7 |
| VG9 | 21°23'40,5" | 107°56'11,7" | 21°23'36,9" | 107°56'18,5" | 300 | - 7,7 |
| VG10 | 21°23'40,5" | 107°55'56,7" | 21°23'36,9" | 107°56'03,5" | 300 | - 7,7 |
| VG11 | 21°23'46,5" | 107°55'47,7" | 21°23'42,9" | 107°55'54,5" | 180 | - 7,2 |

1.2 Khu neo Hải Hà 1: được giới hạn bởi 04 điểm (E1, E2, E3 và E4) có tọa độ

| | | | | | | |
|----|--------------|---------------|--------------|---------------|--|--|
| E1 | 21°19'39,63" | 107°50'26,46" | 21°19'36,00" | 107°50'33,23" | | |
| E2 | 21°19'53,05" | 107°50'59,96" | 21°19'49,43" | 107°51'06,73" | | |
| E3 | 21°18'07,81" | 107°51'47,99" | 21°18'04,18" | 107°51'54,76" | | |
| E4 | 21°17'54,38" | 107°51'14,49" | 21°17'50,76" | 107°51'21,26" | | |

1.3 Khu neo Hải Hà 2: được giới hạn bởi 04 điểm (G1, G2, G3 và G4) có tọa độ

| | | | | | | |
|----|--------------|---------------|--------------|---------------|--|--|
| G1 | 21°19'53,50" | 107°49'25,77" | 21°19'49,88" | 107°49'32,54" | | |
| G2 | 21°20'06,93" | 107°49'59,27" | 21°20'03,31" | 107°50'06,04" | | |
| G3 | 21°17'44,61" | 107°51'04,24" | 21°17'40,99" | 107°51'11,00" | | |
| G4 | 21°17'31,19" | 107°50'30,74" | 21°17'27,56" | 107°50'37,51" | | |

2. Khu vực Cắm Phả

| Tên điểm | Hệ tọa độ VN-2000 | | Hệ tọa độ WGS-84 | | Đường kính (m) | Độ sâu (m) |
|---|-------------------|--------------|------------------|--------------|----------------|------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | | |
| Khu vực Cắm Phả | | | | | | |
| 2.1 Khu neo Cặp Tiên (gọi tắt là CT) | | | | | | |
| CT1 | 21°01'50,5" | 107°22'23,5" | 21°01'46,9" | 107°22'30,3" | 180 | - 4,4 |
| CT2 | 21°01'57,5" | 107°22'25,1" | 21°01'53,9" | 107°22'31,9" | 220 | - 4,4 |
| 2.2 Khu neo Hòn Ót (gọi tắt là HO) | | | | | | |
| HO1 | 20°58'36,5" | 107°18'10,7" | 20°58'32,9" | 107°18'17,5" | 430 | - 9,2 |
| HO2 | 20°58'32,9" | 107°17'50,2" | 20°58'29,3" | 107°17'57,0" | 490 | - 10,2 |
| HO3 | 20°58'25,5" | 107°17'30,7" | 20°58'21,9" | 107°17'37,5" | 460 | - 9,7 |
| HO4 | 20°58'03,9" | 107°17'10,7" | 20°58'00,3" | 107°17'17,5" | 250 | - 5,8 |
| HO5 | 20°57'59,3" | 107°16'55,7" | 20°57'55,7" | 107°17'02,5" | 250 | - 5,9 |

| | | | | | | |
|--|-------------|--------------|-------------|--------------|-----|--------|
| HO6 | 20°57'54,5" | 107°16'43,7" | 20°57'50,9" | 107°16'50,5" | 250 | - 5,8 |
| HO7 | 20°57'45,5" | 107°16'29,9" | 20°57'41,9" | 107°16'36,7" | 250 | - 6,6 |
| HO8 | 20°57'37,3" | 107°16'20,0" | 20°57'33,7" | 107°16'26,8" | 300 | - 6,2 |
| HO9 | 20°57'31,6" | 107°16'03,7" | 20°57'28,0" | 107°16'10,5" | 300 | - 7,2 |
| 2.3 Khu neo Hòn Con Ong 1 (gọi tắt là CO1) | | | | | | |
| CO1-1 | 20°56'50,6" | 107°18'50,2" | 20°56'47,0" | 107°18'57,0" | 590 | - 10,5 |
| CO1-2 | 20°57'04,1" | 107°19'09,7" | 20°57'00,5" | 107°19'16,5" | 590 | - 12,2 |
| CO1-3 | 20°57'17,6" | 107°19'23,2" | 20°57'14,0" | 107°19'30,0" | 480 | - 10,1 |
| CO1-4 | 20°57'29,6" | 107°19'37,2" | 20°57'26,0" | 107°19'44,0" | 480 | - 8,0 |
| CO1-5 | 20°57'42,1" | 107°19'55,2" | 20°57'38,5" | 107°20'02,0" | 450 | - 10,7 |
| CO1-6 | 20°57'50,6" | 107°20'11,2" | 20°57'47,0" | 107°20'18,0" | 590 | - 9,6 |
| CO1-7 | 20°57'56,1" | 107°20'32,7" | 20°57'52,5" | 107°20'39,5" | 590 | -7,0 |
| CO1-8 | 20°57'25,6" | 107°20'20,7" | 20°57'22,0" | 107°20'27,5" | 410 | -5,5 |
| CO1-9 | 20°57'36,6" | 107°20'34,2" | 20°57'33,0" | 107°20'41,0" | 450 | - 6,8 |
| CO1-10 | 20°57'43,1" | 107°20'51,7" | 20°57'39,5" | 107°20'58,5" | 480 | - 7,8 |
| CO1-11 | 20°57'52,1" | 107°21'07,7" | 20°57'48,5" | 107°21'14,5" | 520 | - 6,9 |
| CO1-12 | 20°58'16,6" | 107°21'02,2" | 20°58'13,0" | 107°21'09,0" | 610 | - 8,4 |
| CO1-13 | 20°58'29,1" | 107°21'20,2" | 20°58'25,5" | 107°21'27,0" | 610 | - 10,3 |
| CO1-14 | 20°58'40,6" | 107°21'37,7" | 20°58'37,0" | 107°21'44,5" | 550 | -9,5 |
| CO1-15 | 20°58'49,1" | 107°21'56,7" | 20°58'45,5" | 107°22'03,5" | 550 | - 9,8 |
| CO1-16 | 20°58'54,5" | 107°22'16,7" | 20°58'50,9" | 107°22'23,5" | 410 | - 10,8 |
| CO1-17 | 20°59'05,6" | 107°22'29,7" | 20°59'02,0" | 107°22'36,5" | 520 | - 8,7 |
| CO1-18 | 20°59'14,6" | 107°22'47,2" | 20°59'11,0" | 107°22'54,0" | 480 | - 7,8 |
| CO1-19 | 20°58'09,6" | 107°21'42,2" | 20°58'06,0" | 107°21'49,0" | 450 | - 8,0 |
| CO1-20 | 20°58'26,6" | 107°21'47,7" | 20°58'23,0" | 107°21'54,5" | 450 | - 6,4 |
| 2.4. Khu neo Hòn Con Ong 2 (gọi tắt là CO2) | | | | | | |
| CO2-1 | 20°56'36,1" | 107°18'02,2" | 20°56'32,5" | 107°18'09,0" | 440 | - 10,4 |
| CO2-2 | 20°56'46,1" | 107°18'11,7" | 20°56'42,5" | 107°18'18,5" | 390 | - 11,7 |

| | | | | | | |
|--------|-------------|--------------|--------------|---------------|-----|--------|
| CO2-3 | 20°56'59.1" | 107°18'28.2" | 20°56'55.5" | 107°18'35.0" | 390 | - 11,7 |
| CO2-4 | 20°57'18.6" | 107°18'49.2" | 20°57'15.0" | 107°18'56.0" | 500 | - 9,7 |
| CO2-5 | 20°57'29.6" | 107°19'03.2" | 20°57'26.0" | 107°19'10.0" | 500 | - 7,8 |
| CO2-6 | 20°57'54.6" | 107°19'32.7" | 20°57'51.0" | 107°19'39.5" | 410 | - 6,7 |
| CO2-7 | 20°58'01.1" | 107°19'45.2" | 20°57'57.5" | 107°19'52.0" | 410 | - 7,2 |
| CO2-8 | 20°58'07.6" | 107°19'57.7" | 20°58'04.0" | 107°20'04.5" | 410 | - 6,8 |
| CO2-9 | 20°58'15.6" | 107°20'10.2" | 20°58'12.00" | 107°20'17.00" | 410 | - 6,6 |
| CO2-10 | 20°58'23.6" | 107°20'23.2" | 20°58'20.00" | 107°20'30.00" | 410 | - 6,6 |
| CO2-11 | 20°58'30.6" | 107°20'35.7" | 20°58'27.00" | 107°20'42.5" | 410 | - 6,9 |
| CO2-12 | 20°58'37.6" | 107°20'47.7" | 20°58'34.00" | 107°20'54.5" | 410 | - 6,7 |
| CO2-13 | 20°58'07.6" | 107°19'25.2" | 20°58'04.00" | 107°19'32.00" | 410 | - 5,6 |
| CO2-14 | 20°58'14.1" | 107°19'38.7" | 20°58'10.5" | 107°19'45.5" | 410 | - 4,4 |
| CO2-15 | 20°58'21.1" | 107°19'57.2" | 20°58'17.5" | 107°20'04.0" | 410 | - 5,1 |
| CO2-16 | 20°58'29.1" | 107°20'10.2" | 20°58'25.5" | 107°20'17.0" | 410 | - 5,5 |
| CO2-17 | 20°58'38.1" | 107°20'21.7" | 20°58'34.5" | 107°20'28.5" | 410 | - 4,4 |
| CO2-18 | 20°58'44.6" | 107°20'34.2" | 20°58'41.00" | 107°20'41.0" | 410 | - 3,4 |
| CO2-19 | 20°58'39.6" | 107°19'59.2" | 20°58'36.00" | 107°20'06.0" | 410 | - 3,1 |
| CO2-20 | 20°58'31.1" | 107°19'43.7" | 20°58'27.5" | 107°19'50.5" | 410 | - 4,0 |
| CO2-21 | 20°58'38.6" | 107°19'29.2" | 20°58'35.00" | 107°19'36.0" | 410 | - 3,6 |
| CO2-22 | 20°58'38.1" | 107°19'14.2" | 20°58'34.5" | 107°19'21.0" | 410 | - 5,1 |
| CO2-23 | 20°58'39.1" | 107°18'57.7" | 20°58'35.5" | 107°19'04.5" | 410 | - 5,3 |
| CO2-24 | 20°58'39.6" | 107°18'39.2" | 20°58'36.00" | 107°18'46.0" | 410 | - 5,0 |

3. Khu vực Vân Đồn

| | | | | | | |
|--|-------------|--------------|-------------|--------------|-----|-------|
| 3.1. Khu neo Hòn Nét 1 (gọi tắt là HNI) | | | | | | |
| HN1-1 | 20°53'14,1" | 107°16'50,7" | 20°53'10,5" | 107°16'57,5" | 440 | - 4,8 |
| HN1-2 | 20°53'32,1" | 107°16'41,7" | 20°53'28,5" | 107°16'48,5" | 550 | - 7,1 |
| HN1-3 | 20°53'53,1" | 107°16'42,7" | 20°53'49,5" | 107°16'49,5" | 550 | - 6,7 |
| HN1-4 | 20°54'11,6" | 107°16'47,7" | 20°54'08,0" | 107°16'54,5" | 370 | - 7,3 |

| | | | | | | |
|--|-------------|--------------|--------------|---------------|-----|--------|
| HN1-5 | 20°54'47,6" | 107°17'11,2" | 20°54'44,0" | 107°17'18,0" | 550 | - 9,0 |
| HN1-6 | 20°55'08,6" | 107°17'26,7" | 20°55'05,0" | 107°17'33,5" | 550 | - 11,6 |
| HN1-7 | 20°55'26,1" | 107°17'41,7" | 20°55'22,5" | 107°17'48,5" | 720 | - 16,6 |
| HN1-8 | 20°55'46,6" | 107°17'53,7" | 20°55'43,0" | 107°18'00,5" | 720 | - 10,4 |
| 3.2. Khu neo Hòn Nét 2 (gọi tắt là HN2) | | | | | | |
| HN2-1 | 20°53'05.6" | 107°16'23.7" | 20°53'02.0" | 107°16'30.5" | 510 | - 10,5 |
| HN2-2 | 20°53'20.6" | 107°16'11.2" | 20°53'17.0" | 107°16'18.0" | 630 | - 8,5 |
| HN2-3 | 20°53'39.6" | 107°16'01.2" | 20°53'36.0" | 107°16'08.0" | 590 | - 9,0 |
| HN2-4 | 20°53'59.1" | 107°16'09.2" | 20°53'55.5" | 107°16'16.0" | 630 | - 11,2 |
| HN2-5 | 20°54'17.6" | 107°16'19.2" | 20°54'14.0" | 107°16'26.0" | 630 | - 12,9 |
| HN2-6 | 20°54'38.6" | 107°16'30.7" | 20°54'35.0" | 107°16'37.5" | 810 | - 14,3 |
| HN2-7 | 20°55'54.1" | 107°17'24.2" | 20°55'50.5" | 107°17'31.0" | 480 | - 10,3 |
| HN2-8 | 20°53'05.6" | 107°16'03.7" | 20°53'02.0" | 107°16'10.5" | 330 | - 7,4 |
| HN2-9 | 20°53'19.6" | 107°15'49.2" | 20°53'16.0" | 107°15'56.0" | 590 | - 6,7 |
| HN2-10 | 20°53'37.1" | 107°15'35.7" | 20°53'33.5" | 107°15'42.5" | 630 | - 8,2 |
| HN2-11 | 20°53'57.1" | 107°15'46.2" | 20°53'53.5" | 107°15'53.0" | 640 | - 9,4 |
| HN2-12 | 20°54'17.1" | 107°15'55.7" | 20°54'13.5" | 107°16'02.5" | 640 | - 10,6 |
| HN2-13 | 20°54'37.6" | 107°16'04.2" | 20°54'34.0" | 107°16'11.00" | 700 | - 8,6 |
| HN2-14 | 20°54'57.6" | 107°16'14.7" | 20°54'54.0" | 107°16'21.5" | 630 | - 9,7 |
| HN2-15 | 20°55'15.6" | 107°16'28.7" | 20°55'12.00" | 107°16'35.5" | 630 | - 10,6 |
| HN2-16 | 20°55'33.1" | 107°16'41.2" | 20°55'29.5" | 107°16'48.00" | 590 | - 12,1 |
| HN2-17 | 20°53'19.6" | 107°15'23.2" | 20°53'16.0" | 107°15'30.00" | 660 | - 7,3 |
| HN2-18 | 20°53'36.6" | 107°15'17.2" | 20°53'33.00" | 107°15'24.00" | 370 | - 6,5 |
| HN2-19 | 20°53'55.1" | 107°15'21.7" | 20°53'51.5" | 107°15'28.5" | 630 | - 5,0 |
| HN2-20 | 20°54'13.1" | 107°15'34.2" | 20°54'09.5" | 107°15'41.0" | 590 | - 4,2 |
| HN2-21 | 20°55'59.1" | 107°16'38.2" | 20°55'55.5" | 107°16'45.0" | 480 | - 7,2 |
| 3.3. Khu neo đậu Cống Tây (gọi tắt là CT) | | | | | | |

| | | | | | | |
|------|-------------|--------------|-------------|--------------|-----|-------|
| CT-1 | 20°54'29.6" | 107°17'41.7" | 20°54'26.0" | 107°17'48.5" | 220 | - 3,5 |
| CT-2 | 20°54'23.6" | 107°17'50.7" | 20°54'20.0" | 107°17'57.5" | 190 | - 3,0 |
| CT-3 | 20°54'17.6" | 107°17'59.2" | 20°54'14.0" | 107°18'06.0" | 220 | - 3,0 |
| CT-4 | 20°54'32.6" | 107°17'50.7" | 20°54'29.0" | 107°17'57.5" | 190 | - 3,0 |
| CT-5 | 20°54'26.1" | 107°17'59.2" | 20°54'22.5" | 107°18'06.0" | 190 | -2,7 |

3.4 Khu vực Cửa Đồi

3.4.1. Khu neo Cửa Đồi 1 (gọi tắt là CD1)

| | | | | | | |
|-------|-------------|--------------|-------------|--------------|-----|--------|
| CD1-1 | 20°59'21,6" | 107°33'43,2" | 20°59'18,0" | 107°33'50,0" | 370 | - 6,1 |
| CD1-2 | 20°59'40,6" | 107°33'38,2" | 20°59'37,0" | 107°33'45,0" | 430 | - 8,4 |
| CD1-3 | 20°59'59,6" | 107°33'38,2" | 20°59'56,0" | 107°33'45,0" | 430 | - 10,8 |
| CD1-4 | 21°00'17,6" | 107°33'35,2" | 21°00'14,0" | 107°33'42,0" | 370 | - 7,8 |

3.4.2. Khu neo Cửa Đồi 2 (gọi tắt là CD2)

| | | | | | | |
|-------|-------------|--------------|-------------|--------------|-----|--------|
| CD2-1 | 20°58'46,6" | 107°33'16,2" | 20°58'43,0" | 107°33'23,0" | 430 | - 14,8 |
| CD2-2 | 20°59'04,6" | 107°33'11,2" | 20°59'01,0" | 107°33'18,0" | 370 | - 8,5 |

4. Khu vực Hòn Gai

| Tên điểm | Hệ tọa độ VN-2000 | | Hệ tọa độ WGS-84 | | Đường kính (m) | Độ sâu (m) |
|--|-------------------|--------------|------------------|--------------|----------------|------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | | |
| 4.1 Khu neo Cửa Lục (gọi tắt là CL) | | | | | | |
| CL1 | 20°58'08,1" | 107°04'01,7" | 20°58'04,5" | 107°04'08,5" | 320 | - 10,6 |
| CL2 | 20°58'16,2" | 107°04'01,7" | 20°58'12,6" | 107°04'08,5" | 320 | - 9,8 |
| 4.2. Khu neo Hòn Gai 1 | | | | | | |
| HG1 | 20°56'14,5" | 107°04'10,7" | 20°56'10,9" | 107°04'17,5" | 360 | - 6,7 |
| 4.3. Khu neo Hòn Gai 2 | | | | | | |
| HG2 | 20°56'20,5" | 107°04'04,7" | 20°56'16,9" | 107°04'11,5" | 400 | - 7,7 |
| 4.4. Khu neo Hòn Gai 3 | | | | | | |
| HG3 | 20°56'32,5" | 107°04'04,7" | 20°56'28,9" | 107°04'11,5" | 320 | - 6,1 |
| 4.5. Khu neo Hòn Gai 4 | | | | | | |

| | | | | | | |
|-------------------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|-----|-------|
| HG4 | 20°56'38,5" | 107°03'58,7" | 20°56'34,9" | 107°04'05,5" | 450 | - 8,2 |
| 4.6. Khu neo Hòn Gai 5 | | | | | | |
| HG5 | 20°56'50,5" | 107°03'58,7" | 20°56'46,9" | 107°04'05,5" | 320 | - 6,7 |
| 4.7. Khu neo Hòn Gai 6 | | | | | | |
| HG6 | 20°57'02,5" | 107°03'52,7" | 20°56'58,9" | 107°03'59,5" | 440 | - 7,0 |
| 4.8. Khu neo Hòn Gai 7 | | | | | | |
| HG7-1 | 20°55'43,8" | 107°04'01,5" | 20°55'40,2" | 107°04'08,3" | 400 | - 5,2 |
| HG7-2 | 20°55'58.32" | 107°03'55.7" | 20°55'54,7" | 107°04'02,5" | 400 | - 6,2 |
| HG7-3 | 20°56'17.1" | 107°03'45.2" | 20°56'13,5" | 107°03'52,00" | 550 | - 7,4 |
| HG7-5 | 20°54'36.3" | 107°04'11.1" | 20°54'32,7" | 107°04'17,9" | 220 | - 2,2 |
| HG7-6 | 20°54'39.48" | 107°04'19.68" | 20°54'35.9" | 107°04'26.5" | 220 | - 2,3 |
| HG7-7 | 20°54'42.84" | 107°04'28.68" | 20°54'39.2" | 107°04'35.5" | 220 | - 2,0 |
| HG7-8 | 20°54'44.34" | 107°04'7.56" | 20°54'40.7" | 107°04'14.3" | 220 | - 2,3 |
| HG7-9 | 20°54'47.58" | 107°04'16.2" | 20°54'44,00" | 107°04'23,00" | 220 | - 2,5 |
| HG7-10 | 20°54'51.00" | 107°04'25.14" | 20°54'47,4" | 107°04'31,9" | 220 | - 2,3 |
| HG7-11 | 20°54'52.62" | 107°04'04.38" | 20°54'49,00" | 107°04'11,2" | 220 | - 2,4 |
| HG7-12 | 20°54'55,8" | 107°04'12,7" | 20°54'52,2" | 107°04'19,6" | 220 | - 2,6 |
| HG7-13 | 20°54'59.28" | 107°04'21.9" | 20°54'55,7" | 107°04'28,7" | 220 | - 2,5 |
| HG7-14 | 20°55'2.04" | 107°04'1.2" | 20°54'58,4" | 107°04'08,0" | 220 | - 2,5 |
| HG7-15 | 20°55'4.98" | 107°04'9.84" | 20°55'01,4" | 107°04'16,6" | 240 | - 2,9 |
| HG7-16 | 20°55'8.1" | 107°04'18" | 20°55'04,5" | 107°04'24,8" | 220 | - 2,5 |
| HG7-17 | 20°55'12.3" | 107°03'56.94" | 20°55'08,7" | 107°04'03,7" | 220 | - 2,7 |
| HG7-18 | 20°55'15.66" | 107°04'5.28" | 20°55'12,1" | 107°04'12,1" | 240 | - 3,3 |
| HG7-19 | 20°55'18.96" | 107°04'13.92" | 20°55'15,4" | 107°04'20,7" | 240 | - 3,8 |
| HG7-20 | 20°55'23.4" | 107°03'51.84" | 20°55'19,8" | 107°03'58,6" | 220 | - 2,9 |
| HG7-21 | 20°55'26.52" | 107°03'59.34" | 20°55'22,9" | 107°04'06,1" | 240 | - 3,8 |
| HG7-22 | 20°56'29,82" | 107°04'8,16" | 20°55'26,2" | 107°04'14,9" | 300 | - 4,7 |

| | | | | | | |
|---|--------------|---------------|-------------|---------------|-----|--------|
| HG7-23 | 20°55'37.26" | 107°03'49.74" | 20°55'33,7" | 107°03'56,5" | 300 | - 3,5 |
| HG7-24 | 20°55'52.26" | 107°03'43.5" | 20°55'48,7" | 107°03'50,3" | 300 | - 4,0 |
| 4.9. Khu neo Hạ Long 1 (gọi tắt là HL1) | | | | | | |
| HL1-1 | 20°52'11.82" | 107°05'24.24" | 20°52'08.2" | 107°05'31" | 500 | - 11,0 |
| HL1-2 | 20°52'22.7" | 107°05'00.8" | 20°52'19.1" | 107°05'07.6" | 600 | - 8,2 |
| HL1-3 | 20°52'30.8" | 107°04'36.3" | 20°52'27.2" | 107°04'43.1" | 600 | - 8,5 |
| HL1-4 | 20°52'39.7" | 107°04'13.3" | 20°52'36.1" | 107°04'20.1" | 600 | - 7,7 |
| HL1-5 | 20°52'49.3" | 107°03'51.7" | 20°52'45.7" | 107°03'58.5" | 600 | - 6,8 |
| HL1-6 | 20°52'35.25" | 107°05'15.18" | 20°52'31.7" | 107°05'22.0" | 320 | - 4,5 |
| HL1-7 | 20°52'39.18" | 107°05'4.35" | 20°52'35.6" | 107°05'11.1" | 320 | - 4,4 |
| HL1-8 | 20°52'43.8" | 107°04'53.58" | 20°52'40.2" | 107°05'0.4" | 320 | - 4,4 |
| HL1-9 | 20°52'47.04" | 107°04'42.72" | 20°52'43.4" | 107°04'49.5" | 320 | - 4,6 |
| HL1-10 | 20°52'50.94" | 107°04'31.86" | 20°52'47.3" | 107°04'38.6" | 320 | - 4,9 |
| HL1-11 | 20°52'54.9" | 107°04'21.06" | 20°52'51.3" | 107°04'27.8" | 320 | - 5,5 |
| HL1-12 | 20°52'58.71" | 107°04'10.2" | 20°52'55.1" | 107°04'17.00" | 320 | - 6,0 |
| HL1-13 | 20°53'2.7" | 107°03'59.16" | 20°52'59.1" | 107°04'05.9" | 320 | - 6,7 |
| HL1-14 | 20°53'06.7" | 107°03'48.3" | 20°53'03.1" | 107°03'55.1" | 320 | - 7,3 |
| HL1-15 | 20°53'10.68" | 107°03'37.44" | 20°53'07.1" | 107°03'44.2" | 320 | - 6,0 |
| 4.10. Khu neo Hạ Long 2 (gọi tắt là HL2) | | | | | | |
| HL2 | 20°51'39,6" | 107°06'11,2" | 20°51'36,0" | 107°06'18,0" | 600 | - 14,0 |
| 4.11. Khu neo Hạ Long 3 (gọi tắt là HL3) | | | | | | |
| HL3-1 | 20°50'28,1" | 107°07'55,2" | 20°50'24,5" | 107°08'02,0" | 400 | - 14,0 |
| HL3-1TL | 20°51'02,04" | 107°07'48,4" | 20°50'57,5" | 107°07'52,0" | 500 | - 9,0 |
| HL3-2 | 20°51'22,7" | 107°07'33,3" | 20°51'19,1" | 107°07'40,1" | 600 | - 7,9 |
| HL3-3 | 20°51'35,6" | 107°07'18,7" | 20°51'32,0" | 107°07'25,5" | 600 | - 13,6 |
| HL3-4 | 20°51'43,8" | 107°07'00,7" | 20°51'40,2" | 107°07'07,5" | 600 | - 8,9 |
| HL3-5 | 20°51'51,6" | 107°06'41,7" | 20°51'48,0" | 107°06'48,5" | 600 | - 9,3 |

| | | | | | | |
|--|--------------|---------------|-------------|--------------|-----|--------|
| HL3-6 | 20°51'59,1" | 107°06'15,9" | 20°51'55,5" | 107°06'22,7" | 550 | - 9,3 |
| HL3-7 | 20°52'11,7" | 107°06'03,3" | 20°52'08,1" | 107°06'10,1" | 600 | - 8,3 |
| 4.12. Khu neo Hòn Pháo (gọi tắt là HP) | | | | | | |
| HP1 | 20°49'15,5" | 107°08'57,3" | 20°49'11,9" | 107°09'04,1" | 700 | - 12,0 |
| HP2 | 20°49'40,8" | 107°08'50,5" | 20°49'37,2" | 107°08'57,3" | 700 | - 14,0 |
| HP3 | 20°50'03,7" | 107°08'43,7" | 20°50'00,1" | 107°08'50,5" | 700 | - 13,0 |
| HP4 | 20°50'26,8" | 107°08'42,7" | 20°50'23,2" | 107°08'49,5" | 620 | - 16,8 |
| 4.13. Khu neo Hòn Miêu 1 (gọi tắt là HM1) | | | | | | |
| HM1-1 | 20°46'57.06" | 107°09'35.58" | 20°46'53.5" | 107°09'42.4" | 740 | - 14,0 |
| HM1-2 | 20°47'19.5" | 107°09'26.28" | 20°47'15.9" | 107°09'33.1" | 740 | - 9,0 |
| HM1-3 | 20°47'41.82" | 107°09'16.8" | 20°47'38.2" | 107°09'23.6" | 740 | - 10,5 |
| HM1-4 | 20°48'3.42" | 107°09'9.96" | 20°47'59.0" | 107°09'14.6" | 620 | - 10,4 |
| HM1-5 | 20°48'22.8" | 107°09'01.8" | 20°48'18.6" | 107°09'06.8" | 620 | - 10,4 |
| HM1-6 | 20°48'42.2" | 107°08'53.52" | 20°48'38.6" | 107°08'57.8" | 620 | - 10,7 |
| 4.14. Khu neo Hòn Miêu 2 (gọi tắt là HM2) | | | | | | |
| HM2-1 | 20°46'53.88" | 107°08'52.88" | 20°46'50.3" | 107°08'59.7" | 660 | - 14,1 |
| HM2-2 | 20°47'16.68" | 107°08'43.86" | 20°47'13.1" | 107°08'50.6" | 660 | - 14,1 |
| HM2-3 | 20°47'39.3" | 107°08'34.92" | 20°47'34.7" | 107°08'41.7" | 660 | - 14,1 |
| HM2-4 | 20°48'0.6" | 107°08'26.46" | 20°47'57.0" | 107°08'33.2" | 740 | - 14,0 |
| HM2-5 | 20°48'20.97" | 107°08'19.38" | 20°48'17.4" | 107°08'26.2" | 740 | - 14,5 |
| HM2-6 | 20°48'40.9" | 107°08'11" | 20°48'37.3" | 107°08'17.8" | 740 | - 14,5 |

III. Chiều cao tính không các công trình vượt biển khu vực Quảng Ninh

1. Chiều cao tính không thông thuyền cầu Bãi Cháy đoạn qua luồng Hòn Gai - Cái Lân (Theo Thông báo hàng hải số 09/TBHH-CT.BĐATHH ngày 25/1/2010 của Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải miền Bắc) tính đến mực nước số "0" Hải đồ là 55,6m.

2. Chiều cao tính không thông thuyền tuyến cáp treo Nữ Hoàng qua luồng hàng hải Hòn Gai - Cái Lân (Theo Thông báo hàng hải số 36/TBHH-

CT.BĐATHH ngày 01/2/2016 của Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải miền Bắc) tính đến mực nước số “0” Hải đồ là 56m.

3. Chiều cao tĩnh không thuyên đường dây điện 22kV vượt qua luồng hàng hải Vạn Gia (Theo Thông báo hàng hải số 428/2021/TBHH-TCTBĐATHHMB ngày 31/12/2021 của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc) tính từ điểm thấp nhất của đường dây 22kV đến mực nước số “0” Hải đồ là 38,5m (tương đương 33,8m tính đến mực nước thủy triều cao nhất). Điểm thấp nhất của đường dây 22kV cách tim luồng khoảng 140m về phải.

Phụ lục IV

**THÔNG TIN VỀ CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
CHUYÊN NGÀNH KHÁC TẠI CẢNG BIỂN QUẢNG NINH**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CVHHQN ngày tháng 3 năm 2024 của
Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh)*

5.1. Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh

a) Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 04 đường Hồng Gai, phường Hồng Gai, thành phố H

5.2. Hải quan tỉnh Quảng Ninh

a) Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh

- Địa chỉ: Số 296 đường Cái Lân - phường Hà Khẩu - thành phố Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại: 0203.3826148

- Fax: 0203.3624368

b) Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Hòn Gai

- Địa chỉ: Tổ 6, khu 10 - phường Bãi Cháy - thành phố Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại: 02033.849.636

- Fax: 02033.849.635

c) Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Cẩm Phả

- Địa chỉ: Phường Cửa Ông - Thị xã Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại: 02033.865.774

- Fax : 02033.865.226

d) Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Vạn Gia

- Địa chỉ: Xã Vĩnh Thục - Thành phố Móng Cái - Tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại: 02033.785.060

- Fax : 02033.785.064

5.3. Biên phòng tỉnh Quảng Ninh

a) Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên Phòng tỉnh Quảng Ninh

- Địa chỉ: Đường Vũ Văn Hiếu, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại: 02033.835 465

- Email: bancuakhauninh@gmail.com

b) Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Hòn Gai

- Địa chỉ: số 4 đường Lê Thành Tông, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại: 0203.382363

- Fax: 0203.3624368

- Email: hongai@ckbp.gov.vn

c) Đồn Biên phòng Thành phố Cẩm Phả

- Địa chỉ: Số 84 - phường Cửa Ông - thành phố Cẩm Phả

- Điện thoại: 033.3734 989

d) Đồn Biên phòng cảng Vạn Gia

- Địa chỉ: Đường Hữu Nghi - phường Trần Phú - thành phố Móng Cái

- Điện thoại: 033.3770 494

5.4. Trung tâm Kiểm dịch Y tế quốc tế Quảng Ninh

- Địa chỉ: Số 1 đường Bến Đoàn, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại: 0203.3826240

- Fax: 0203.3621387

5.5. Trạm Kiểm dịch thực vật Hạ Long

- Địa chỉ: Tổ 6 khu 10, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại: 0203.3515687 - Fax: 0203.3512880

5.6. Chi cục Kiểm dịch động vật vùng Quảng Ninh

- Địa chỉ: Khu 10A, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại: 0203.3640691

- Fax: 0203.3640690

5.7. Danh bạ điện thoại các cơ quan, đơn vị liên quan

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Số điện thoại | Số Fax |
|-----|--|---------------|--------------|
| 1 | Ban PCLK và TKCN tỉnh Quảng Ninh | 0203.3634288 | 0203.3634268 |
| 2 | Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh | 0203.3835852 | |
| 3 | Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Ninh | 0203.3846413 | 0203.3846822 |
| 4 | Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Quảng Ninh | 0203.3835641 | 02033.835607 |
| 5 | Tổng Công ty BĐATHH miền Bắc | 0225.3550517 | 0225.3550797 |
| 6 | Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải KVIII | 0203.3825386 | 0203.3826655 |
| 7 | Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải TKV | 0203.3659855 | 0203.3969922 |
| 8 | Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử Hàng hải Việt Nam | 0225.3746464 | 0225.3757062 |
| 9 | Đài Thông tin duyên hải Hòn Gai | 0203.3826 268 | 0203.3826268 |
| 10 | Trung tâm PHTKCN hàng hải Khu vực 1 | 0225.3759508 | 0225.3759507 |

| | | | |
|----|--|--------------|--------------|
| 11 | Trung tâm Ứng phó sự cố tràn dầu Miền Bắc | 0225.3766298 | 0225.3614580 |
| 12 | Phòng Cảnh sát đường thủy - Công an tỉnh Quảng Ninh | 0203.3835569 | 0203.3822314 |
| 13 | Phòng Cảnh sát PCCC số 5 - Cảnh sát PCCC tỉnh Quảng Ninh | 0203.3554888 | |
| 14 | Trung tâm PHTKCN hàng hải khu vực I | 0225.3759508 | 02253.759507 |

Phụ lục V

CÁC BIỂU MẪU LIÊN QUAN KÈM THEO

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CVHHQN ngày tháng 3 năm 2024 của Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh)

Mẫu số 1

**CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Từ giờ ngày tháng năm đến giờ ngày tháng năm

| Thời gian Time | Tên tàu Name of ship | Mớn nước Draft | Chiều dài lớn nhất LOA | Dung tích GT | Trọng tải DWT | Tàu lai Tug boat | Tuyến luồng Chanel | Từ From | Đến To | Hoa tiêu Pilot | Đại lý Agent |
|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------------|-------------------|------------------|--------------------------|------------------------|
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

TÀU LAI:

Quảng Ninh, ngày ... tháng năm 20...

Date.....

GIÁM ĐỐC

Director

Mẫu số 2

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC HOA TIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KẾ HOẠCH DẪN TÀU

Từ giờ ngày tháng năm đến giờ ngày tháng năm

Kính gửi: Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh

| Stt | Tên tàu | Quốc tịch | Chiều dài lớn nhất (LOA) | Mớn nước lớn nhất | Tổng dung tích (GT) | Thời gian dự kiến bắt đầu dẫn tàu | Điểm bắt đầu-Điểm kết thúc | Hoa tiêu dẫn tàu | Hoa tiêu tập sự | Ghi chú |
|-----|---------|-----------|--------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------------------|----------------------------|------------------|-----------------|---------|
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP

PHÊ DUYỆT

Mẫu số 3

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ TÀU LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH TÀU LAI HỖ TRỢ

Từ giờ ngày tháng năm đến giờ ngày tháng năm

Kính gửi: Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh

| STT | Tên tàu nhận hỗ trợ | Tàu lai phục vụ | Công suất tàu lai | Mục đích | Dự kiến thời gian thực hiện | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------------|-------------------|----------|-----------------------------|---------|
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

NGƯỜI LẬP

PHÊ DUYỆT

Mẫu số 4

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN DOANH NGHIỆP CẢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘ TÀU VÀO, RỜI CẢNG

Từ giờ ngày tháng năm đến giờ ngày tháng năm

Kính gửi: Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh

| STT | Tên tàu | Thời gian dự kiến | Món nước | Chiều dài lớn nhất (LOA) | Vị trí hiện tại | Đến | Ghi chú |
|-----|---------|-------------------|----------|--------------------------|-----------------|-----|---------|
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP

PHÊ DUYỆT